

**CHÍNH PHỦ**

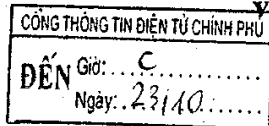
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 486/BC-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội**  
**về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**



Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 15 (tháng 10 năm 2017), Chính phủ báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 88) như sau:

### **I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC (ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2017)**

#### **1. Về công tác tổ chức, chỉ đạo**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Quyết định 404); Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng và triển khai kế hoạch<sup>1</sup> thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88 và Quyết định 404; thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông<sup>2</sup> và Ban Chỉ đạo đổi mới đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục<sup>3</sup>; bổ nhiệm Tổng chủ biên chương trình giáo dục phổ thông mới, thành lập Ban Phát triển chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, Ban Phát triển chương trình các môn học, hoạt động giáo dục và Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

#### **2. Về xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới**

<sup>1</sup> Quyết định số 2632/QĐ-GDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Kế hoạch thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88 và Quyết định 404.

<sup>2</sup> Quyết định số 404/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

<sup>3</sup> Quyết định số 302/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

a) Đã chuẩn bị điều kiện cần thiết để xây dựng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

- Tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 40); xác định những ưu điểm, hạn chế của chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành và công tác chỉ đạo, tổ chức, chuẩn bị điều kiện xây dựng, biên soạn, triển khai đại trà chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; chỉ ra nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm từ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, yếu kém trong xây dựng, triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành.

- Tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước có nền giáo dục phát triển<sup>4</sup> và tổ chức nhiều hội thảo về xây dựng, biên soạn chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh; từ đó đề xuất vận dụng vào điều kiện Việt Nam.

- Tổ chức triển khai thực hiện 28 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp thiết phục vụ xây dựng, triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; một số kết quả nghiên cứu đã được các nhóm nghiên cứu tổng hợp báo cáo, chuyển giao cho Ban Phát triển chương trình tổng thể và Ban Phát triển các chương trình môn học.

- Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông<sup>5</sup>; dự thảo văn bản quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa<sup>6</sup>.

b) Đã thông qua chương trình giáo dục phổ thông tổng thể<sup>7</sup> làm căn cứ xây dựng các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Triển khai thực hiện Quyết định 404, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo lần 1 (từ ngày 05 tháng 8 năm 2015 đến ngày

<sup>4</sup> Đã tổ chức các đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm tại Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Anh, Úc, Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển...; dịch ra tiếng Việt chương trình Tú tài quốc tế (IB) và chương trình, sách giáo khoa của một số nước như Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc,...

<sup>5</sup> Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông.

<sup>6</sup> Đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT để lấy ý kiến đóng góp trong thời gian 60 ngày. Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo để ban hành (dự kiến trong quý IV/2017).

<sup>7</sup> Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo dục, hệ thống môn học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

21 tháng 9 năm 2015) và lần 2 (từ ngày 12 tháng 4 năm 2017 đến ngày 29 tháng 4 năm 2017) để xin ý kiến rộng rãi của các tầng lớp nhân dân, đồng thời gửi xin ý kiến các sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, các cơ quan, tổ chức và cá nhân<sup>8</sup>.

Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã được toàn xã hội quan tâm và đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc. Hầu hết các ý kiến đều nhất trí về cơ bản và cho rằng dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã quán triệt các quan điểm và tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, thể hiện quyết tâm đổi mới của lãnh đạo ngành Giáo dục. Bên cạnh các ý kiến đồng thuận nhất trí, có một số ý kiến đề nghị giải thích, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Ban Phát triển chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã giải trình và nghiêm túc tiếp thu đầy đủ các ý kiến đóng góp để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, trình Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua ngày 27 tháng 7 năm 2017<sup>9</sup>.

Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới được nêu rõ trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể là phải dựa trên quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

Mục tiêu giáo dục phổ thông đã được cụ thể hóa ở mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông, mục tiêu chương trình từng cấp học và sẽ được quán triệt trong xây dựng các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cũng quán triệt đầy đủ quan điểm tích hợp trong thiết kế chương trình giáo dục phổ thông, đã có những môn học

---

<sup>8</sup> Trong đợt xin ý kiến lần 2, Ban Phát triển chương trình tổng thể đã nhận được ý kiến đóng góp của nhiều chuyên gia giáo dục, các nhà khoa học, trong đó có các thành viên Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực, các đồng chí nguyên lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân và 63/63 sở Giáo dục và Đào tạo; đồng thời trên các tờ báo lớn đã có khoảng 200 bài viết và khoảng 400 ý kiến chia sẻ dưới các bài viết.

<sup>9</sup> Chương trình tổng thể đã đăng tải trên Công thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 28 tháng 7 năm 2017.

và hoạt động giáo dục có tính tích hợp khá hợp lý và khoa học; cho phép học sinh được tự chọn môn học và phân hóa hướng nghiệp sớm<sup>10</sup>.

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể dành mục riêng để định hướng phương pháp giáo dục, chỉ rõ các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Về định hướng đánh giá kết quả giáo dục, chương trình giáo dục phổ thông tổng thể xác định là nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục; phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

Thực hiện yêu cầu của Nghị quyết 88 về tính mở của chương trình giáo dục phổ thông mới, chương trình giáo dục phổ thông tổng thể quy định: Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội. Chương trình giáo dục phổ thông chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình. Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

---

<sup>10</sup> Giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học 5 năm và cấp trung học cơ sở 4 năm) thực hiện giáo dục toàn diện và tích hợp. Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc đều tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp; ở lớp 8 và lớp 9, các môn học Công nghệ, Tin học, Khoa học tự nhiên, Nghệ thuật, Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và Nội dung giáo dục của địa phương có học phần hoặc chủ đề về nội dung giáo dục hướng nghiệp, nhằm đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông 3 năm) thực hiện giáo dục phân hóa và tự chọn. Ngoài 5 môn học (Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh) và 1 hoạt động giáo dục (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp) bắt buộc, các môn học còn lại được chia thành ba nhóm môn (nhóm khoa học xã hội gồm Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật; nhóm khoa học tự nhiên gồm Vật lý, Hóa học, Sinh học; nhóm công nghệ và nghệ thuật gồm Công nghệ, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật). Học sinh được quyền lựa chọn 5 môn học từ 3 nhóm môn nói trên, mỗi nhóm chọn ít nhất 1 môn phù hợp với định hướng nghề nghiệp và nguyện vọng của bản thân cũng như khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Như vậy, chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đã quán triệt và thể hiện đầy đủ mục tiêu, yêu cầu và nội dung đổi mới<sup>11</sup> chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nêu tại Nghị quyết 88.

### **3. Về chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

#### **a) Chuẩn bị đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục**

<sup>11</sup> Mục tiêu, yêu cầu và nội dung đổi mới nêu tại Nghị quyết 88:

- Về mục tiêu đổi mới: Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.

- Về yêu cầu đổi mới: Kế thừa và phát triển những ưu điểm của chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam và phù hợp với xu thế quốc tế, đồng thời đổi mới toàn diện mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục theo yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; khắc phục tình trạng quá tải; tăng cường thực hành và gắn với thực tiễn cuộc sống. Việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được tiến hành đồng bộ, công khai, minh bạch, tiếp thu rộng rãi ý kiến của nhân dân, các nhà khoa học, nhà giáo và người học.

- Về nội dung đổi mới:

+ Mục tiêu GDPT là tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống văn hóa, lịch sử, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời.

+ Giáo dục phổ thông 12 năm, gồm hai giai đoạn giáo dục: giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học 5 năm và cấp trung học cơ sở 4 năm) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông 3 năm). Giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở. Giáo dục định hướng nghề nghiệp bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Đổi mới nội dung giáo dục phổ thông theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và định hướng nghề nghiệp; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên. Ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở thực hiện lồng ghép những nội dung liên quan với nhau của một số lĩnh vực giáo dục, một số môn học trong chương trình hiện hành để tạo thành môn học tích hợp; thực hiện tinh giản, tránh chồng chéo nội dung giáo dục, giảm hợp lý số môn học. Ở cấp trung học phổ thông yêu cầu học sinh học một số môn học bắt buộc, đồng thời được tự chọn các môn học và chuyên đề học tập theo hình thức tích lũy tín chỉ.

+ Tiếp tục đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng: phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và khả năng tự duy độc lập; đa dạng hóa hình thức tổ chức học tập, tăng cường hiệu quả sử dụng các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông; giáo dục ở nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội. Đổi mới căn bản phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng hỗ trợ phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; phản ánh mức độ đạt chuẩn quy định trong chương trình; cung cấp thông tin chính xác, khách quan, kịp thời cho việc điều chỉnh hoạt động dạy, hướng dẫn hoạt động học nhằm nâng cao dần năng lực học sinh.

+ Chương trình giáo dục phổ thông phải phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường và khả năng tiếp thu của học sinh. Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất nhưng mềm dẻo, linh hoạt. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình giáo dục phổ thông, quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, những lĩnh vực và nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc; Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

Trên cơ sở Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, ngày 06 tháng 02 năm 2017, Chính phủ và Ngân hàng Thế giới đã ký kết Hiệp định số 5857-VN tài trợ cho “Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông” (sau đây gọi tắt là Chương trình ETEP).

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tiến hành rà soát, sửa đổi các chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông; xây dựng khung năng lực giáo viên phổ thông các môn học đặc thù; xây dựng chuẩn nghề nghiệp giảng viên sư phạm; xây dựng tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn giảng viên sư phạm chủ chốt, giáo viên và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý với trường sư phạm và trường phổ thông trong bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm thông qua bộ chỉ số đánh giá năng lực đào tạo của các trường sư phạm do Chương trình ETEP đang hoàn thiện.

Các sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành rà soát thực trạng thừa, thiếu và tính toán nhu cầu đào tạo giáo viên các cấp học làm căn cứ để các trường sư phạm xây dựng chương trình đào tạo liên thông, đào tạo văn bằng 2, đồng thời địa phương xây dựng phương án khắc phục thừa, thiếu giáo viên đáp ứng yêu cầu thực tế.

Các trường sư phạm trọng điểm, chủ chốt<sup>12</sup> phối hợp với các trường sư phạm khác và Chương trình ETEP tiến hành nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung đào tạo để xây dựng mới 50 chương trình đào tạo thống nhất trong cả nước; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu và lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phối hợp với địa phương xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức các khóa bồi dưỡng tập trung về phát triển các năng lực nghề nghiệp nền tảng cho giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông.

Cơ sở đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông tổ chức các hội thảo, tập huấn về đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

#### b) Chuẩn bị cơ sở vật chất

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng, trình Chính phủ Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông, trong đó mục tiêu, lộ trình và kinh phí thực hiện Đề án được xây dựng đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo

<sup>12</sup> Trường Đại học sư phạm Hà Nội; Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế; Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Quy Nhơn.

khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88<sup>13</sup>; tổ chức rà soát danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành; nghiên cứu, đánh giá lại các chỉ số nhân trắc học của học sinh, rà soát các quy định hiện hành về tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường phổ thông.

Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành văn bản hướng dẫn các cơ sở giáo dục phổ thông quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có và đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; ưu tiên ngân sách địa phương, tăng cường huy động nguồn lực xã hội đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục phổ thông.

Đối với mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các địa phương đề xuất danh mục và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định để giao vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện.

Các địa phương đã rà soát, đánh giá thực trạng và nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, rà soát và xây dựng danh mục các phòng học cần kiên cố hóa sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu trên cơ sở rà soát của các trường phổ thông.

#### c) Chuẩn bị kinh phí

Ngày 08 tháng 4 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 455/QĐ-TTg phê duyệt danh mục Dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông. Tổng vốn dự án là 80 triệu USD. Trừ kinh phí dự phòng (3 triệu USD), kinh phí còn lại bố trí cho các thành phần của dự án như sau:

- Thành phần 1: Xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (16,4 triệu USD), gồm: Tập huấn cho người xây dựng, thẩm định chương trình; xây dựng chương trình tổng thể và các chương trình môn học; thực nghiệm, thẩm định và ban hành chương trình mới; biên soạn tài liệu hướng dẫn dạy học và tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa theo chương trình mới; xây dựng hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng; tập huấn giáo viên để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

<sup>13</sup> Mục tiêu cụ thể của Đề án: Đầu tư kiên cố hóa các phòng học mầm non và tiểu học tại các xã đặc biệt khó khăn (sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ); đầu tư bổ sung đáp ứng số phòng học còn thiếu của cấp mầm non và tiểu học (lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ thực hiện thông qua chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và ngân sách địa phương, huy động khác); đầu tư xây dựng bổ sung các phòng học bộ môn, khối phòng phục vụ học tập và thư viện (lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ thực hiện thông qua chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và ngân sách địa phương, huy động khác); mua sắm bổ sung đáp ứng nhu cầu thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa (lồng ghép nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục và ngân sách địa phương, huy động khác); mua sắm bổ sung thiết bị phòng học bộ môn, bàn ghế 02 chỗ ngồi, máy tính phục vụ công tác giảng dạy, thiết bị phòng học ngoại ngữ (lồng ghép nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục và ngân sách địa phương, huy động khác). Lộ trình thực hiện Đề án được xây dựng đồng bộ từ trung ương đến các địa phương và đồng bộ với lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Đề án có nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương, đồng thời tạo cơ sở pháp lý và trách nhiệm để các địa phương huy động các nguồn lực bảo đảm cơ sở vật chất trường lớp học thực hiện được chương trình, sách giáo khoa mới.

- Thành phần 2: Biên soạn sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông mới (20,6 triệu USD), gồm: Biên soạn một bộ sách giáo khoa (do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện); tập huấn, bồi dưỡng cho người tham gia biên soạn sách giáo khoa; thẩm định các sách giáo khoa; hỗ trợ việc cung cấp sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn mượn<sup>14</sup>.

Theo Quyết định 404, dự toán kinh phí thực hiện xây dựng, biên soạn và triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới là 778,8 tỷ VNĐ (tương đương 37 triệu USD). Kinh phí này được bố trí tại thành phần 1 (16,4 triệu USD) và thành phần 2 (20,6 triệu USD) nêu trên.

- Thành phần 3: Phát triển chương trình giáo dục phổ thông, đánh giá và phân tích kết quả học tập để cải tiến chương trình và chính sách đối với giáo dục phổ thông (37,5 triệu USD).

Mục tiêu của thành phần này nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển bền vững chương trình giáo dục phổ thông và đổi mới kiểm tra đánh giá giáo dục học sinh theo định hướng phát triển năng lực người học; xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống đánh giá diện rộng quốc gia; kết quả học tập của học sinh theo chương trình mới được phân tích toàn diện, trong đó đặc biệt quan tâm đến sự tiến bộ của học sinh nghèo và nhóm học sinh thiệt thòi; tăng cường công tác khảo thí, trước mắt là khảo thí ngoại ngữ trên phạm vi quốc gia.

Các hoạt động chính gồm: Xây dựng Trung tâm quốc gia phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông và Trung tâm quốc gia khảo thí ngoại ngữ; tăng cường năng lực phát triển chương trình và đánh giá giáo dục học sinh; triển khai đánh giá diện rộng quốc gia kết quả học tập của học sinh.

- Thành phần 4: Quản lý dự án (2,5 triệu USD), gồm các hoạt động của Ban quản lý dự án và các hoạt động giám sát, đánh giá và kiểm toán theo quy định.

#### 4. Về công tác truyền thông

Đã tổ chức quán triệt và tuyên truyền trên phạm vi cả nước về mục tiêu, nguyên tắc, định hướng, các giải pháp chủ yếu xây dựng, biên soạn và thực hiện chương trình, sách giáo khoa theo Nghị quyết 88 và Quyết định 404; trả lời ý kiến, kiến nghị của nhiều đại biểu Quốc hội, các tổ chức, cá nhân về những vấn đề liên quan đến đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tham gia diễn đàn giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng của Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV)...; thành lập và chính thức đưa website “Hỏi - Đáp về giáo dục và đào tạo”<sup>15</sup> vào hoạt động từ tháng 7 năm 2015; thành lập và chính thức đưa website “Dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông”<sup>16</sup> vào hoạt động từ tháng 6 năm 2017.

<sup>14</sup> Tổ chức lựa chọn một số trường thuộc vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để cung cấp sách giáo khoa cho thư viện các trường này tổ chức cho học sinh mượn sử dụng trong năm học. Dự kiến sẽ có khoảng 66.000 bộ sách giáo khoa biên soạn theo chương trình mới (mỗi bộ gồm sách giáo khoa các môn học từ lớp 1 đến lớp 12) được cung cấp theo lộ trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới.

<sup>15</sup> Tại địa chỉ: <http://hoidap.moet.gov.vn>

<sup>16</sup> Tại địa chỉ: <http://rgep.moet.gov.vn>



## II. HẠN CHẾ, BẤT CẬP

### 1. Về xây dựng chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới

Tiến độ thực hiện việc xây dựng, thẩm định, thực nghiệm và ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới (gồm chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục) chưa bảo đảm theo lộ trình đặt ra tại Nghị quyết 88 và Quyết định 404<sup>17</sup>.

Nguyên nhân:

- Xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh là một công việc mới đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các chuyên gia xây dựng chương trình giáo dục phổ thông nên công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện có lúc còn lúng túng.

- Chương trình giáo dục phổ thông có thời gian sử dụng lâu dài và đóng vai trò quan trọng trong đời sống căn bản, toàn diện và phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông. Vì vậy, việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới lần này được tiến hành theo quy trình chặt chẽ, gồm nhiều bước: Xây dựng dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể; công bố dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến nhân dân trong thời gian ít nhất 60 ngày<sup>18</sup>; thẩm định và thông qua chương trình giáo dục phổ thông tổng thể; xây dựng dự thảo các chương trình môn học và hoạt động giáo dục; công bố dự thảo các chương trình môn học và hoạt động giáo dục trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến nhân dân trong thời gian ít nhất 60 ngày; thẩm định các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, thẩm định lần 2 chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới. Thời gian thực tế dành cho toàn bộ các công việc này tính từ khi ban hành Nghị quyết 88 (tháng 11 năm 2014) đến khi ban hành chương trình mới (dự kiến quý I năm 2018) chỉ có hơn 3 năm, ít hơn nhiều so với thời gian xây dựng, ban hành chương trình giáo dục phổ thông hiện hành<sup>19</sup>.

- Quá trình dự thảo chương trình giáo dục phổ thông mới và lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp nhân dân nảy sinh những quan điểm khác nhau, thậm chí trái chiều nên cần thêm thời gian để lắng nghe, chất lọc, tiếp thu, đồng thời giải thích, tuyên truyền tạo sự đồng thuận của xã hội.

<sup>17</sup> Theo Quyết định 404, đến tháng 6 năm 2016 phải ban hành chương trình mới (gồm chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục). Trên thực tế, chương trình giáo dục phổ thông tổng thể được Ban Chỉ đạo Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua ngày 27 tháng 7 năm 2017; dự kiến chương trình giáo dục phổ thông mới được ban hành trong quý I năm 2018.

<sup>18</sup> Trên thực tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo 2 lần công bố dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến nhân dân, tổng cộng thời gian xin ý kiến là hơn 90 ngày.

<sup>19</sup> Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành (gồm các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, không có chương trình giáo dục phổ thông tổng thể) được bắt đầu xây dựng từ năm 1996, đến năm 2002 mới triển khai ở hai cấp tiểu học, trung học cơ sở và năm 2005 mới triển khai ở cấp trung học phổ thông; tổng cộng thời gian từ khi dự thảo đến khi ban hành chính thức hơn 9 năm.

- Việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới trên thực tế cần nhiều thời gian hơn dự kiến<sup>20</sup>.

## **2. Về chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới**

Chương trình giáo dục phổ thông mới có những điểm mới căn bản so với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Vì chương trình giáo dục phổ thông mới chưa được chính thức ban hành nên chưa có đủ căn cứ để các địa phương xây dựng kế hoạch và tiến hành đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý và điều chỉnh, sắp xếp, tăng cường cơ sở vật chất trường phổ thông đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới, đặc biệt là yêu cầu dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; dạy học tích hợp (ở trung học cơ sở) và tổ chức dạy học phân hoá, định hướng nghề nghiệp (ở trung học phổ thông); xây dựng, phát triển kế hoạch giáo dục nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông mới phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đào tạo giáo viên những môn học mới, chưa có trong chương trình hiện hành;...

Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Tuy nhiên việc cân đối các nguồn vốn thực hiện gặp khó khăn, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 chỉ đáp ứng được một phần việc thực hiện kiên cố hóa phòng học (chỉ hỗ trợ các địa bàn đặc biệt khó khăn), không cân đối được nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục để hỗ trợ các địa phương thực hiện mục tiêu mua sắm bổ sung đáp ứng nhu cầu thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; mua sắm bổ sung thiết bị phòng học bộ môn, bàn ghế 02 chỗ ngồi, máy tính phục vụ công tác giảng dạy, thiết bị phòng học ngoại ngữ. Đến nay, Đề án vẫn chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nên chưa triển khai thực hiện được.

## **3. Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành**

Luật Giáo dục được ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005 theo Nghị quyết của Quốc hội khóa XI và được sửa đổi, bổ sung ngày 25 tháng 11 năm 2009 theo Nghị quyết của Quốc hội khóa XII đã tạo cơ sở pháp lý để phát triển giáo dục, là nguyên nhân quan trọng để giáo dục đạt được những kết quả tốt đẹp trong thời gian qua.

Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới

---

<sup>20</sup> Ngày 08 tháng 4 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 455/QĐ-TTg phê duyệt danh mục dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông, vay vốn Ngân hàng Thế giới. Ngày 08 tháng 8 năm 2016, Hiệp định tài trợ cho dự án được ký kết. Ngày 15 tháng 9 năm 2016, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 256/NQ-UBTVQH14 bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để triển khai thực hiện dự án. Từ đây việc tuyển chọn Tổng chủ biên chương trình giáo dục phổ thông, các Chủ biên và tác giả chương trình môn học, một trong yếu tố quyết định thành công trong xây dựng, biên soạn và thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới được chính thức tiến hành theo phương thức đấu thầu tuyển chọn chuyên gia tư vấn. Căn cứ kết quả đấu thầu, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các Quyết định thành lập Ban Phát triển chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (tháng 01/2017) và Ban Phát triển các chương trình môn học, hoạt động giáo dục (tháng 3/2017).

căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo và yêu cầu của Nghị quyết 88 thì Luật Giáo dục còn một số điểm bất cập như chưa thể hiện rõ mục tiêu “phân luồng” sau cấp trung học cơ sở và mục tiêu “định hướng nghề nghiệp” của cấp trung học phổ thông; chưa phân biệt rõ hai giai đoạn của giáo dục phổ thông gồm giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp tiểu học và trung học cơ sở) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông); chưa quy định để tạo điều kiện cho học sinh trong thời gian học trung học phổ thông được chuyển sang học chương trình đào tạo trung cấp nếu đáp ứng được yêu cầu của chương trình; chưa quy định về quyền tự chủ của cơ sở giáo dục phổ thông, tạo điều kiện để các trường chủ động, linh hoạt thực hiện chương trình giáo dục phổ thông phù hợp với yêu cầu giáo dục và điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; chưa quy định để khuyến khích các tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông; chưa tạo thuận lợi và động lực cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông trong thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo,...

### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2024**

#### **1. Tiếp tục xây dựng, ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới bảo đảm tính khoa học, hiệu quả, công khai, minh bạch**

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành dự thảo các chương trình môn học, hoạt động giáo dục và tổ chức lấy ý kiến góp ý thông qua đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ chức các hội thảo và gửi xin ý kiến chuyên gia; tổ chức tập huấn cho người tham gia thẩm định các chương trình môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức thực nghiệm các chương trình môn học và hoạt động giáo dục<sup>21</sup>.

b) Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành thẩm định các chương trình môn học, hoạt động giáo dục và thẩm định (lần 2) chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

<sup>21</sup> Việc thực nghiệm chương trình giáo dục phổ thông mới được tiến hành ngay trong quá trình xây dựng, hoàn thiện dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và dự thảo các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi thực nghiệm tại một số trường phổ thông thuộc 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đại diện 6 vùng kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước:

- Vùng 1: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai và Yên Bái.

- Vùng 2: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Quảng Ninh.

- Vùng 3: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Vùng 4: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Vùng 5: Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng 6: Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉnh sửa, hoàn thiện và ban hành chính thức chương trình giáo dục phổ thông mới (gồm chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục).

## **2. Biên soạn sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông mới bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm, tính khả thi và độ tin cậy**

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông mới và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho người tham gia biên soạn, thẩm định sách giáo khoa mới.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo tổ chức biên soạn một bộ sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông mới gồm đủ các môn học ở các lớp học đáp ứng lộ trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới: Tuyển chọn chủ biên, tác giả sách giáo khoa; xây dựng bản thảo sách giáo khoa; lấy ý kiến góp ý rộng rãi cho bản thảo sách giáo khoa; thực nghiệm sách giáo khoa mới theo hình thức cuốn chiếu ở mỗi cấp học đảm bảo đồng bộ, đồng tốc với lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới; trình Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa tiến hành thẩm định sách giáo khoa; phê duyệt, cho phép sử dụng sách giáo khoa.

c) Căn cứ chương trình giáo dục phổ thông mới và quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa và tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các tổ chức, cá nhân tiến hành biên soạn sách giáo khoa.

d) Căn cứ quy định về tiêu chuẩn sách giáo khoa, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa được thành lập và tiến hành thẩm định sách giáo khoa từng môn học (gồm một bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo tổ chức biên soạn và các sách giáo khoa khác do tổ chức, cá nhân biên soạn); Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, cho phép sử dụng sách giáo khoa.

đ) Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt để đưa vào chương trình giáo dục phổ thông mới<sup>22</sup>.

## **3. Tích cực, chủ động chuẩn bị giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

a) Ban hành chuẩn, tiêu chuẩn giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý, gồm: Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông, tiêu chuẩn lựa chọn giáo viên phổ thông cốt cán và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán, khung năng lực giáo viên phổ thông các môn học đặc thù; chuẩn nghề nghiệp giảng viên sư phạm; tiêu chuẩn giảng viên sư phạm cốt cán.

<sup>22</sup> Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

b) Ban hành các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông thống nhất trong cả nước theo các chuẩn đã ban hành.

c) Biên soạn bộ tài liệu hướng dẫn dạy học các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông mới<sup>23</sup>; xây dựng và triển khai hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng trên phạm vi cả nước.

d) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên bảo đảm đồng bộ, đồng tốc với lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

đ) Xây dựng, ban hành quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm, thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường sư phạm theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; thực hiện giao chỉ tiêu đào tạo giáo viên cho các trường sư phạm đảm bảo yêu cầu về số lượng, cơ cấu, chất lượng dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật; ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên (trong đó có giảng viên trường sư phạm).

e) Thực hiện đổi mới tuyển dụng, sử dụng giáo viên: Các địa phương quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII, chủ động cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc tuyển dụng, sử dụng giáo viên; tiếp tục rà soát đội ngũ giáo viên, xác định số giáo viên thừa, thiếu từng cấp học, môn học; thực hiện nghiêm túc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp làm căn cứ bồi dưỡng, đào tạo lại đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; chủ động phối hợp, liên kết với các cơ sở đào tạo giáo viên trên địa bàn và các cơ sở khác để đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; đảm bảo các chế độ chính sách cho giáo viên và cán bộ quản lý trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

g) Xây dựng và thực hiện các chính sách tạo động lực cho giáo viên và giáo sinh: Xây dựng các quy định gắn kết hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên sư phạm; đồng thời chọn lọc và đào tạo những sinh viên sư phạm giỏi, yêu nghề nhằm bổ sung cho đội ngũ giảng viên các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông; điều chỉnh, bổ sung các quy chế thực hành nghiệp vụ sư phạm, quy chế thực tập sư phạm của sinh viên sư phạm; nghiên cứu chính sách hỗ trợ đối với sinh viên sư phạm trong thời gian học và sau khi ra trường; nghiên cứu, rà soát và đề xuất chế độ, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, lương, phụ cấp và thu nhập của giáo viên,...

#### **4. Tiếp tục chuẩn bị cơ sở vật chất để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

a) Hướng dẫn các địa phương triển khai có hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông sau khi Thủ tướng

---

<sup>23</sup> Nội dung tài liệu hướng dẫn dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới tập trung hướng dẫn dạy và học theo yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh đối với mỗi môn học, lớp học, cấp học; đáp ứng sự đa dạng vùng miền, đặc biệt là vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh khuyết tật.

Chính phủ phê duyệt, đảm bảo thực hiện theo lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

b) Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Các cơ sở giáo dục phổ thông chủ động tiến hành điều chỉnh, bố trí, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường đáp ứng yêu cầu chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; ưu tiên bố trí phòng học bộ môn, phòng thực hành, thí nghiệm; rà soát danh mục thiết bị giáo dục tối thiểu hiện hành, chỉ bổ sung những thiết bị thật sự cần thiết, trang bị thiết bị giáo dục ứng dụng kỹ thuật số để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm chi phí.

c) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về nhân trắc học, hướng dẫn các địa phương mua sắm bàn ghế phù hợp với lứa tuổi học sinh và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

d) Rà soát, điều chỉnh các chuẩn, quy chuẩn về trường lớp học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới, làm căn cứ xây dựng, ban hành Đề án tổng thể về cơ sở vật chất, thiết bị trường học (bao gồm cả mầm non, phổ thông và đại học).

#### **5. Tiếp tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phục vụ đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

a) Xây dựng, ban hành các văn bản quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa; hướng dẫn cơ sở giáo dục phổ thông lựa chọn, sử dụng sách giáo khoa; hướng dẫn xây dựng tài liệu giáo dục của địa phương;...

b) Sửa đổi, bổ sung các chính sách về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong quá trình xây dựng Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nhằm tạo thuận lợi và động lực cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

#### **6. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông**

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông nhằm tăng cường hiểu biết về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình và điều kiện thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phân biệt rõ đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông lần này và các lần trước đó và chỉ ra khả năng dẫn đến kết quả tốt hơn; biểu dương kịp thời gương người tốt, việc tốt trong các hoạt động thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và đổi mới đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý; tạo sự tin tưởng, lạc quan, đồng thuận đồng thời phát huy hiệu quả đóng góp của xã hội cho công cuộc đổi mới giáo dục phổ thông.

#### **7. Triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới**

a) Triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới theo hình thức cuốn chiếu ở mỗi cấp học trên phạm vi toàn quốc đối với cấp tiểu

học từ năm học 2019 - 2020, đối với cấp trung học cơ sở từ năm học 2020 - 2021 và đối với cấp trung học phổ thông từ năm học 2021 - 2022, cụ thể:

- Năm học 2019 - 2020: Lớp 1;
- Năm học 2020 - 2021: Lớp 2 và lớp 6;
- Năm học 2021 - 2022: Lớp 3, lớp 7 và lớp 10;
- Năm học 2022 - 2023: Lớp 4, lớp 8 và lớp 11;
- Năm học 2023 - 2024: Lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

b) Trong thời gian chưa triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới trên phạm vi toàn quốc, các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá giáo dục học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, từ đó tạo thuận lợi cho học sinh và giáo viên khi chuyển sang thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

Trên đây là nội dung báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88. Kèm theo báo cáo này có các phụ lục:

- Phụ lục I: Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.
- Phụ lục II: Đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017.
- Phụ lục III: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cơ sở giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017.
- Phụ lục IV: Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88.
- Phụ lục V: Lộ trình xây dựng, thực hiện và chuẩn bị các điều kiện đáp ứng dạy học theo chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2017 - 2024.

Chính phủ kính trình Quốc hội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch Quốc hội (đề b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- PTTg Vũ Đức Đam (đề b/c);
- UB Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- UB VHGDNTNNĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (30b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ: QHĐP; TH, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 785b

**TM. CHÍNH PHỦ  
TUQ. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**



## **CHÍNH PHỦ**

### **Phụ lục I**

## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỔNG THỂ MỚI**

*(Kèm theo Báo cáo số 48/BC-CP ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

### **A. TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỔNG THỂ MỚI**

**1. Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể** (sau đây gọi tắt là chương trình tổng thể) là bộ khung của chương trình giáo dục phổ thông, quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo dục, hệ thống môn học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung các môn học, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

### **2. Cấu trúc văn bản chương trình tổng thể**

Ngoài Lời nói đầu, chương trình tổng thể gồm 10 mục lớn:

- Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông
- Mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông
- Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực
- Kế hoạch giáo dục
- Định hướng về nội dung giáo dục
- Định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục
- Điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông
- Phát triển chương trình giáo dục phổ thông
- Phụ lục (Giải thích thuật ngữ; Biểu hiện phẩm chất của học sinh; Biểu hiện năng lực của học sinh)
- Tài liệu tham khảo chính

### **3. Đặc điểm chương trình tổng thể**



### **3.1. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học**

Đây là yêu cầu của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Để thực hiện yêu cầu này, chương trình tổng thể vận dụng kinh nghiệm xây dựng chương trình phát triển năng lực người học của các nước có nền giáo dục tiên tiến để đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục, cụ thể là:

#### **a) Thực hiện dạy học phân hóa**

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành có nội dung giáo dục gần như đồng nhất cho tất cả học sinh; yêu cầu cá thể hóa và định hướng nghề nghiệp cho học sinh, ngay cả ở cấp Trung học phổ thông, chưa được xác định rõ ràng.

Trong giai đoạn giáo dục cơ bản, chương trình giáo dục phổ thông mới một mặt thực hiện giáo dục toàn diện và tích hợp, mặt khác, thiết kế một số môn học và hoạt động giáo dục theo các học phần, chủ đề, tạo điều kiện cho học sinh lựa chọn những học phần hoặc chủ đề phù hợp với sở thích và năng lực của bản thân. Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, bên cạnh một số môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, học sinh được lựa chọn những môn học, học phần và chuyên đề phù hợp với sở thích, năng lực và định hướng nghề nghiệp của mình.

#### **b) Thực hiện dạy học tích hợp**

Dạy học tích hợp là xu thế chung của chương trình giáo dục phổ thông các nước. Ở Việt Nam, dạy học tích hợp đã được thực hiện trong chương trình hiện hành. Tuy nhiên, so với chương trình hiện hành, chủ trương dạy học tích hợp trong chương trình giáo dục phổ thông mới có một số điểm khác như: tăng cường tích hợp nhiều nội dung trong cùng một môn học, xây dựng một số môn học tích hợp mới ở các cấp học, tinh thần chung là tích hợp mạnh ở các lớp học dưới và phân hoá dần ở các lớp học trên như yêu cầu của Nghị quyết số 88/2014/QH13; yêu cầu tích hợp được thể hiện cả trong mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục.

#### **c) Thực hiện dạy học thông qua hoạt động tích cực của người học**

Đặc điểm chung của các phương pháp giáo dục được áp dụng trong chương trình giáo dục phổ thông mới là tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

#### **d) Đổi mới đánh giá kết quả giáo dục**

Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, việc đánh giá học sinh sẽ dựa trên các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực (chuyên đầu ra) được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Có ba hình thức đánh giá là: đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ, đánh giá trên diện rộng.

Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ nghiên cứu từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, đánh giá trong giáo dục và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng đánh giá kết quả giáo dục, xếp loại học sinh ở cơ sở giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng đánh giá ở cơ sở giáo dục, hỗ trợ mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực người học của chương trình giáo dục phổ thông mới.

### **3.2. Bảo đảm phù hợp với điều kiện dạy và học của Việt Nam**

Nghị quyết số 88/2014/QH 13 yêu cầu: “Chương trình giáo dục phổ thông phải phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường và khả năng tiếp thu của học sinh.”

Thực hiện yêu cầu này, chương trình giáo dục phổ thông mới đã xác định số lượng các môn học và hoạt động giáo dục, thời lượng giáo dục ở từng cấp học phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Nói chung, số môn học và thời lượng học tập ở cả ba cấp đều giảm so với chương trình hiện hành.

Nội dung chương trình giáo dục phổ thông mới bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục.

Nội dung các chương trình môn học và hoạt động giáo dục cũng không quy định quá chi tiết, tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa, cơ sở giáo dục và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình tổng thể đã được thẩm định và được Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua ngày 27/7/2017 làm căn cứ để xây dựng các chương trình môn học và hoạt động giáo dục. Toàn văn chương trình tổng thể được kèm theo báo cáo tóm tắt này.

## B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỔNG THỂ MỚI

### LỜI NÓI ĐẦU

Sau 30 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nước ta đã thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế của nước ta chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường văn hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa hội đủ các nhân tố để phát triển nhanh và bền vững.

Cũng trong 30 năm qua, thế giới chứng kiến những biến đổi sâu sắc về mọi mặt. Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu. Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XI) đã thông qua Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 27/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học, tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và pháp luật liên quan. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành tổng kết, đánh giá chương trình và sách giáo khoa hiện hành nhằm xác định những ưu điểm cần kế thừa và những hạn chế, bất cập cần khắc phục; nghiên cứu bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trong nước và quốc tế; triển khai nghiên cứu, thử nghiệm một số đổi mới về nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục; tổ chức tập huấn về lý luận và kinh nghiệm trong nước và nước ngoài về xây dựng chương trình giáo dục phổ thông. Trước khi ban hành chương trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các hội thảo, tiếp thu ý kiến từ nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên trong cả nước cũng như các chuyên gia tư vấn quốc tế và công bố dự thảo chương trình trên Công thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến các tầng lớp nhân dân. Chương trình đã được Hội đồng Quốc gia Thăm định chương trình giáo dục phổ thông xem xét, đánh giá và thông qua.

Nhân dịp này, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng ghi nhận đóng góp của các nhà khoa học và nhà giáo đã trực tiếp tham gia xây dựng, thẩm định chương trình. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng xin gửi lời cảm ơn đến các tổ chức và cá nhân trong nước và quốc tế đã góp ý và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chương trình.

## I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.
2. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại và khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.
3. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.
4. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục đại học.
5. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:
  - a) Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.
  - b) Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

c) Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

## **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Chương trình giáo dục phổ thông cụ thể hóa mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp người học làm chủ kiến thức phổ thông; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào đời sống và tự học suốt đời; có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp; biết xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội; có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú; nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Chương trình giáo dục tiêu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng; có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

## **III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC**

1. Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

b) Những năng lực chuyên môn được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

3. Nội dung cụ thể của các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực nói trên được nêu tại phần Phụ lục của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục.

4. Các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi là căn cứ để xây dựng chương trình môn học và hoạt động giáo dục, biên soạn sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học, đánh giá kết quả giáo dục học sinh và chất lượng giáo dục phổ thông.

#### **IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC**

Chương trình giáo dục phổ thông được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12).

Hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học tự chọn.

Thời gian thực học trong một năm học tương đương 35 tuần. Các cơ sở giáo dục có thể tổ chức dạy học 1 buổi/ngày hoặc 2 buổi/ngày. Cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 1 buổi/ngày và 2 buổi/ngày đều phải thực hiện nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất đối với tất cả cơ sở giáo dục trong cả nước.

##### **1. Giai đoạn giáo dục cơ bản**

###### **1.1. Cấp tiểu học**

###### **a) Nội dung giáo dục**

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Tiếng Việt; Toán; Đạo đức; Ngoại ngữ 1 (ở lớp 3, lớp 4, lớp 5); Tự nhiên và xã hội (ở lớp 1, lớp 2, lớp 3); Lịch sử và Địa lý (ở lớp 4, lớp 5); Khoa học (ở lớp 4, lớp 5); Tin học và Công nghệ (ở lớp 3, lớp 4, lớp 5); Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm (trong đó có nội dung giáo dục của địa phương). Nội dung môn Giáo dục thể chất được thiết kế thành các học phần (mô-đun); nội dung Hoạt động trải nghiệm được thiết kế thành các chủ đề; học sinh được lựa chọn học phần, chủ đề phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1 (ở lớp 1, lớp 2).

###### **b) Thời lượng giáo dục**

Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học. Mỗi tiết học từ 35 phút đến 40 phút; giữa các tiết học có thời gian nghỉ.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CẤP TIỂU HỌC**

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>1. Môn học bắt buộc</b>					
Tiếng Việt	420	350	280	245	245
Toán	105	175	175	175	175
Ngoại ngữ 1			140	140	140
Đạo đức	35	35	35	35	35
Tự nhiên và xã hội	70	70	70		
Lịch sử và Địa lý				70	70
Khoa học				70	70
Tin học và Công nghệ			70	70	70
Giáo dục thể chất	70	70	70	70	70
Nghệ thuật	70	70	70	70	70
<b>2. Hoạt động giáo dục bắt buộc</b>					
Hoạt động trải nghiệm	105	105	105	105	105
<b>3. Môn học tự chọn</b>					
Tiếng dân tộc thiểu số	70	70	70	70	70
Ngoại ngữ 1	70	70			
<b>Tổng số tiết/năm học</b>	<b>1015</b>	<b>1015</b>	<b>1085</b>	<b>1120</b>	<b>1120</b>
<b>Số tiết trung bình/tuần</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>32</b>



Cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 1.2. Cấp trung học cơ sở

### a) Nội dung giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ 1; Giáo dục công dân; Lịch sử và Địa lý; Khoa học tự nhiên; Công nghệ; Tin học; Giáo dục thể chất; Nghệ thuật; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.

Mỗi môn học Công nghệ, Tin học, Giáo dục thể chất được thiết kế thành các học phần; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thiết kế thành các chủ đề; học sinh được lựa chọn học phần, chủ đề phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc đều tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp; ở lớp 8 và lớp 9, các môn học Công nghệ, Tin học, Khoa học tự nhiên, Nghệ thuật, Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và Nội dung giáo dục của địa phương có học phần hoặc chủ đề về nội dung giáo dục hướng nghiệp.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

### b) Thời lượng giáo dục

Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Khuyến khích các trường trung học cơ sở đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>1. Môn học bắt buộc</b>				
Ngữ văn	140	140	140	140
Toán	140	140	140	140
Ngoại ngữ 1	105	105	105	105
Giáo dục công dân	35	35	35	35
Lịch sử và Địa lý	105	105	105	105
Khoa học tự nhiên	140	140	140	140
Công nghệ	35	35	52	52
Tin học	35	35	35	35
Giáo dục thể chất	70	70	70	70
Nghệ thuật	70	70	70	70
<b>2. Hoạt động giáo dục bắt buộc</b>				
Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105	105
<b>3. Nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương</b>	35	35	35	35
<b>4. Môn học tự chọn</b>				
Trẻ em dân tộc thiểu số	105	105	105	105
Ngoại ngữ 2	105	105	105	105
<b>Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)</b>	<b>1015</b>	<b>1015</b>	<b>1032</b>	<b>1032</b>
<b>Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29,5</b>	<b>29,5</b>

## 2. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

### 2.1. Nội dung giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ 1; Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng và an ninh; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương. Môn Giáo dục thể chất được thiết kế thành các học phần; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thiết kế thành các chủ đề; học sinh được lựa chọn học phân, chủ đề phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

Các môn học được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp gồm 3 nhóm môn:

- Nhóm môn Khoa học xã hội: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
- Nhóm môn Khoa học tự nhiên: Vật lý, Hóa học, Sinh học.
- Nhóm môn Công nghệ và Nghệ thuật: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật. Nội dung mỗi môn học thuộc nhóm này được thiết kế thành các học phần, học sinh được lựa chọn học phân phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của nhà trường.

Học sinh chọn 5 môn học từ 3 nhóm môn học trên, mỗi nhóm chọn ít nhất 1 môn.

Các chuyên đề học tập: Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập từ 10 đến 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn là 35 tiết. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, học sinh chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và điều kiện tổ chức của nhà trường.

Các trường có thể xây dựng các tổ hợp môn học từ 3 nhóm môn học và chuyên đề học tập nói trên để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường. Học sinh có thể đăng ký học ở một cơ sở giáo dục khác những môn học và chuyên đề học tập mà trường học sinh đang theo học không có điều kiện tổ chức dạy.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

### 2.2. Thời lượng giáo dục

Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Khuyến khích các trường trung học phổ thông đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

		Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học/lớp
		Ngữ văn	105
		Toán	105
		Ngoại ngữ 1	105
		Giáo dục thể chất	70
		Giáo dục quốc phòng và an ninh	35
<b>2. Môn học được lựa chọn (*)</b>			
		Lịch sử	70
		Địa lý	70
Nhóm Khoa học xã hội		Giáo dục kinh tế và pháp luật	70
		Vật lý	70
		Hóa học	70
Nhóm Khoa học tự nhiên		Sinh học	70
		Công nghệ	70
		Tin học	70
Nhóm Công nghệ và Nghệ thuật		Nghệ thuật	70
3. Hoạt động giáo dục bắt buộc		Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105
4. Chuyên đề học tập bắt buộc (3 cụm chuyên đề)			105
5. Nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương			35
<b>6. Môn học tự chọn</b>			
Tiếng dân tộc thiểu số			105
Ngoại ngữ 2			105
<b>Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)</b>			<b>1015</b>
<b>Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)</b>			<b>29</b>

(\*) Học sinh chọn 5 môn, mỗi nhóm ít nhất 1 môn.

## V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện mục tiêu giáo dục, hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng giai đoạn giáo dục và từng cấp học, chương trình mỗi môn học và hoạt động giáo dục xác định mục tiêu, các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và nội dung giáo dục của môn học, hoạt động giáo dục đó. Giai đoạn giáo dục cơ bản thực hiện phương châm giáo dục toàn diện và tích hợp, bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thực hiện phương châm giáo dục phân hóa, bảo đảm học sinh được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Cả hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp đều có các môn học tự chọn; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp có thêm các môn học và chuyên đề học tập được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, nhằm đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi học sinh.

### 1. Giáo dục ngôn ngữ và văn học

Giáo dục ngôn ngữ và văn học có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng tình cảm, tư tưởng cho thế hệ trẻ. Thông qua ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật, giáo dục ngôn ngữ và văn học bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tinh thần yêu nước, lòng nhân ái, tinh trung thực và ý thức trách nhiệm; hình thành, phát triển cho học sinh các năng lực chung và năng lực chuyên môn như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ, năng lực tìm hiểu xã hội.

Ngoài nhiệm vụ hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt, ngoại ngữ và tiếng dân tộc thiểu số, giáo dục ngôn ngữ và văn học còn giúp học sinh sử dụng hiệu quả những phương tiện giao tiếp khác như hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu,...

Giáo dục ngôn ngữ được thực hiện ở tất cả các môn học, trong đó Ngữ văn, Ngoại ngữ và Tiếng dân tộc thiểu số có vai trò chủ đạo. Giáo dục văn học được thực hiện chủ yếu ở môn học Ngữ văn.

### **1.1. Môn Ngữ văn**

Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học dựa trên ngữ liệu là các kiểu loại văn bản và phương thức thể hiện đa dạng, nhằm hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở từng cấp học.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Ngữ văn được phân chia theo hai giai đoạn.

#### **- Giai đoạn giáo dục cơ bản**

Môn học có tên là Tiếng Việt ở cấp tiểu học và Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở.

Chương trình được thiết kế theo các mạch kỹ năng đọc; viết; nói và nghe. Kiến thức văn học, giao tiếp và tiếng Việt được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học.

Kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản, học sinh có thể đọc, viết, nói và nghe hiểu các loại văn bản phổ biến và thiết yếu, gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày và học tập tốt các môn học khác; đồng thời qua môn học, học sinh được bồi dưỡng và phát triển về tâm hồn và nhân cách.

#### **- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp**

Ở giai đoạn này, chương trình môn học củng cố các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh nâng cao năng lực giao tiếp, tăng cường năng lực tiếp nhận và năng lực tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về chủ đề và kỹ thuật viết, qua đó phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng lập luận; đồng thời giúp học sinh học sâu hơn về tác phẩm văn học, trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lý luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học.

### **1.2. Môn Ngoại ngữ**

Môn học Ngoại ngữ giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Học sinh phổ thông bắt buộc phải học một ngoại ngữ (gọi là Ngoại ngữ 1) và được tự chọn thêm ít nhất một ngoại ngữ khác (gọi là Ngoại ngữ 2) theo nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Ngoại ngữ 1 là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12. Cơ sở giáo dục có điều kiện thuận lợi có thể tổ chức học Ngoại ngữ 1 bắt đầu từ lớp 1; thời lượng học Ngoại ngữ 1 ở lớp 1, lớp 2 không quá 70 tiết/năm học.

Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể bắt đầu từ lớp 6 và kết thúc ở bất kỳ lớp nào tùy theo nhu cầu của học sinh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Chương trình môn học Ngoại ngữ nhằm phát triển toàn diện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung chương trình được xây dựng dựa theo yêu cầu của Khung trình độ ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam, liền mạch từ giai đoạn giáo dục cơ bản đến hết lớp 12.

### **1.3. Môn Tiếng dân tộc thiểu số**

Day học tiếng dân tộc thiểu số là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhà nước tập trung đầu tư, ưu tiên dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với các dân tộc thiểu số ít người; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số có nguyện vọng, nhu cầu được học và hoàn thành chương trình học tiếng dân tộc thiểu số đã có chữ viết.

Môn học Tiếng dân tộc thiểu số được dạy từ tiểu học, sử dụng thời lượng tự chọn tương ứng của từng cấp học để tổ chức dạy học.

Nội dung dạy học tiếng dân tộc thiểu số được quy định trong từng chương trình tiếng dân tộc thiểu số do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều kiện tổ chức dạy học và quy trình đưa tiếng dân tộc thiểu số vào dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định của Chính phủ.

### **2. Giáo dục toán học**

Giáo dục toán học hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học với các thành tố cốt lõi là: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; phát triển kiến thức, kỹ năng then chốt và

tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, áp dụng toán học vào đời sống thực tiễn. Giáo dục toán học tạo dựng sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với các môn học khác và giữa Toán học với đời sống thực tiễn.

Giáo dục toán học được thực hiện ở nhiều môn học như Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Hoạt động trải nghiệm,... trong đó Toán là môn học cốt lõi.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Toán được phân chia theo hai giai đoạn.

- *Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Toán là môn học bắt buộc ở tiểu học và trung học cơ sở, giúp học sinh nắm được một cách có hệ thống các khái niệm, nguyên lý, quy tắc toán học cần thiết nhất cho tất cả mọi người, làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Chương trình môn Toán giai đoạn giáo dục cơ bản kết hợp giữa cấu trúc tuyến tính với cấu trúc “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số, Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

- *Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Toán là môn học bắt buộc ở trung học phổ thông. Chương trình môn Toán ở giai đoạn này cũng kết hợp cấu trúc tuyến tính với cấu trúc “đồng tâm xoáy ốc”, xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số, Hình học và Đo lường, Thống kê và Xác suất.

Chương trình môn Toán ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp giúp cho học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của toán học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự mình tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

Ở lớp 10, chương trình môn Toán giúp học sinh củng cố vững chắc học vấn toán học phổ thông cốt lõi, hoàn thiện dần các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh bước đầu nhận biết đúng năng lực, sở trường của bản thân, có được thái độ tích cực đối với môn Toán.

Ở các lớp 11 và lớp 12, môn Toán được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 10, được lựa chọn từ những vấn đề cần thiết nhất, mang tính ứng dụng cao đối với học sinh với các định hướng nghề nghiệp khác nhau sau trung học phổ thông.



### 3. Giáo dục khoa học xã hội

Giáo dục khoa học xã hội đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan, hoàn thiện nhân cách, giáo dục ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng và những phẩm chất tiêu biểu của công dân toàn cầu (bản lĩnh, kết nối, cá tính, yêu thương) trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại.

Mục tiêu xuyên suốt của giáo dục khoa học xã hội là góp phần giúp cho học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trên cơ sở nắm vững hệ thống tri thức cơ bản về khoa học xã hội, chủ yếu là lịch sử và địa lý; chuẩn bị cho những công dân tương lai hiểu rõ hơn về thế giới mà họ đang sống, sự kết nối, tương tác giữa con người với con người, giữa con người với môi trường xung quanh, giữa dân tộc với thế giới; truyền cảm hứng cho học sinh khám phá bản thân, các vấn đề của đất nước, của khu vực và thế giới có liên quan trực tiếp đến cuộc sống; giúp học sinh hiểu biết, có tư duy phản biện và sáng tạo. Thông qua giáo dục khoa học xã hội, học sinh bước đầu học được cách quan sát, phương pháp tìm hiểu, khám phá và tư duy về xã hội, cuộc sống, coi trọng chứng cứ, hình thành và phát triển một số năng lực thành phần đặc thù của môn học, như năng lực đối thoại liên văn hóa, năng lực tự tìm hiểu, khám phá bản thân, cộng đồng, xã hội, năng lực tư duy và thực hành khoa học xã hội và nhân văn, từng bước nâng cao năng lực kiến giải hiện tượng và quá trình xã hội cụ thể, biết cách phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội, chính trị và văn hóa trong không gian và thời gian cụ thể,...

Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện ở nhiều môn học, trong đó các môn học cốt lõi là: Tự nhiên và xã hội (lớp 1, lớp 2 và lớp 3), Lịch sử và Địa lý (từ lớp 4 đến lớp 9), Lịch sử, Địa lý (cấp trung học phổ thông).

Nội dung cốt lõi của các môn học được tổ chức theo các mạch chính là đại cương, thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình tiến hoá (thời gian, không gian), quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền văn minh - văn hiến của dân tộc Việt Nam; sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kỳ của các quốc gia - dân tộc; các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; các cá nhân, tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm dân cư, tình hình phát triển thành thị và nông thôn trong các không gian và thời gian lịch sử; cơ cấu và phân bố nền kinh tế; một số chủ đề liên môn kết nối các nội dung của lịch sử, địa lý kinh tế - xã hội, địa lý tự nhiên. Các mạch nội dung của các môn khoa học xã hội cũng có tính liên môn, tích hợp với các lĩnh vực khác, như giáo dục ngôn ngữ, văn hóa và văn học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục kinh tế, dân tộc, tôn giáo, môi trường, phát triển bền vững,...

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục khoa học xã hội được phân chia theo hai giai đoạn:

- *Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện trong các môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Ở các lớp 1, 2, 3, nội dung giáo dục khoa học xã hội được thực hiện qua môn học Tự nhiên và Xã hội; lên các lớp 4, 5, môn Tự nhiên và xã hội tách thành hai môn Lịch sử và Địa lý, Khoa học. Ở trung học cơ sở, môn Lịch sử và Địa lý gồm các nội dung giáo dục Lịch sử, Địa lý và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Các mạch kiến thức của Lịch sử và Địa lý được sắp xếp gần nhau nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra có thêm một số chủ đề mang tính tích hợp, như chủ quyền quốc gia, biển đảo và biên giới; đô thị Việt Nam; châu thổ sông Hồng; châu thổ sông Mê Kông; phát kiến địa lý v.v...

- *Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Lịch sử, Địa lý là các môn được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp ở lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

Chương trình lớp 10 giúp học sinh nắm được những đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử và khoa học địa lý, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử và địa lý, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử và địa lý trong đời sống, đồng thời cũng có và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc để học sinh có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp.

Ở lớp 11 và lớp 12, môn Lịch sử chú trọng đến các chủ đề và các lĩnh vực của sử học, như lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử văn minh, lịch sử văn hóa, lịch sử quân sự và lịch sử xã hội, sự tương tác và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới; môn Địa lý tập trung vào một số chủ đề về địa lý thế giới (khu vực, quốc gia tiêu biểu) và địa lý Việt Nam (tự nhiên, kinh tế - xã hội) nhằm hỗ trợ cho những học sinh có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng như một vài ngành khoa học hữu quan.

#### **4. Giáo dục khoa học tự nhiên**

Bên cạnh vai trò góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh, giáo dục khoa học tự nhiên có sứ mệnh hình thành và phát triển thế giới quan khoa học của học sinh, đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục học sinh tinh thần khách quan, tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các quy luật của tự nhiên để từ đó biết ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và môi trường. Thông qua các hoạt động học tập của lĩnh vực này, học sinh dần hình

thành và phát triển năng lực tìm hiểu và khám phá thế giới tự nhiên qua quan sát và thực nghiệm, năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức khoa học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện trong nhiều môn học, cốt lõi là các môn Tự nhiên và xã hội (lớp 1, lớp 2 và lớp 3), Khoa học (lớp 4 và lớp 5), Khoa học tự nhiên (trung học cơ sở), Vật lý, Hóa học, Sinh học (trung học phổ thông).

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục khoa học tự nhiên được phân chia theo hai giai đoạn.

#### *- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Chương trình giáo dục khoa học tự nhiên ở tiểu học tiếp cận một cách đơn giản một số sự vật, hiện tượng phổ biến trong cuộc sống hằng ngày, giúp người học có các nhận thức bước đầu về thế giới tự nhiên.

Ở trung học cơ sở, nội dung giáo dục khoa học tự nhiên tích hợp các kiến thức, kỹ năng về Vật lý, Hóa học và Sinh học. Các kiến thức, kỹ năng này được tổ chức theo các mạch nội dung (vật chất, sự sống, năng lượng, Trái Đất và bầu trời), thể hiện các nguyên lý, quy luật chung của thế giới tự nhiên (tính cấu trúc, sự đa dạng, sự tương tác, tính hệ thống, quy luật vận động và biến đổi), đồng thời từng bước phản ánh vai trò của khoa học tự nhiên đối với sự phát triển xã hội và sự vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Để thực hiện các nội dung này, cấu trúc nội dung môn Khoa học tự nhiên gồm các chủ đề phân môn (Vật lý, Hóa học, Sinh học) và các chủ đề liên môn, nhằm hình thành nhận thức về các nguyên lý, quy luật chung của thế giới tự nhiên, vai trò của khoa học tự nhiên đối với sự phát triển của xã hội và bước đầu vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên trong sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Các nội dung này được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp một số kiến thức đồng tâm.

#### *- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Giáo dục khoa học tự nhiên trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp được thực hiện qua các môn học Vật lý, Hóa học và Sinh học ở cả ba lớp 10, 11 và 12. Đây là các môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên được học sinh lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân. Nội dung mỗi môn học vừa bảo đảm phát triển tri thức và kỹ năng thực hành trên nền tảng những năng lực chung và năng lực tìm hiểu tự nhiên đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, vừa đáp ứng yêu cầu định hướng vào một số ngành nghề cụ thể.

### **5. Giáo dục công nghệ**

Giáo dục công nghệ giúp học sinh học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; hình thành và phát triển năng lực thiết kế, năng lực sử dụng, giao tiếp và đánh giá công nghệ; có tri thức về hướng nghiệp,

tiếp cận với các thông tin và cơ hội trải nghiệm về một số ngành nghề phổ biến trong xã hội; qua đó lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp nhất với bản thân, chuẩn bị các tri thức nền tảng để theo học các ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ.

Cùng với các nội dung giáo dục khác, giáo dục công nghệ góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Với trọng tâm là hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Bên cạnh đó, giáo dục công nghệ có nhiều cơ hội và lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Bên cạnh đó, giáo dục công nghệ còn góp phần hình thành và phát triển một số năng lực chuyên môn khác như năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tin học.

Giáo dục công nghệ được thực hiện thông qua nhiều môn học, trong đó cốt lõi là phân môn Công nghệ trong môn Tin học và Công nghệ (ở các lớp 3, 4, 5) và môn Công nghệ (ở trung học cơ sở và trung học phổ thông). Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên và Tin học, môn học Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới và được quan tâm thích đáng trong đổi mới giáo dục phổ thông lần này của Việt Nam. Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục công nghệ được phân chia theo hai giai đoạn.

#### *- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Giáo dục công nghệ trang bị cho học sinh những hiểu biết, kỹ năng phổ thông, cốt lõi về công nghệ, những tri thức và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

Ở tiêu học, học sinh được khám phá thế giới kỹ thuật, công nghệ thông qua các chủ đề đơn giản về công nghệ và đời sống, một số sản phẩm công nghệ trong gia đình mà học sinh tiếp xúc hàng ngày, an toàn với công nghệ trong nhà; được trải nghiệm thiết kế kỹ thuật, công nghệ thông qua các hoạt động thu công kỹ thuật, lắp ráp các mô hình kỹ thuật đơn giản, trồng và chăm sóc hoa, cây xanh trong chậu, vườn nhà,...

Ở trung học cơ sở, học sinh được trang bị những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lý cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn nghề cùng với thông tin về các nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các mạch nội dung: Công nghệ trong gia đình; Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản và Công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật. Ở các lớp cuối trung học cơ sở, ngoài các nội dung cốt lõi mà tất cả học sinh đều phải học, học sinh còn được lựa chọn học các nội dung khác nhau phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và hứng thú của bản thân.

#### *- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Ở lớp 10, giáo dục công nghệ tiếp tục củng cố và hoàn thiện những kết quả đã đạt được trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời trang bị cho học sinh những hiểu biết tổng quan và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung về bản

chất của công nghệ; vai trò, ảnh hưởng của công nghệ với đời sống xã hội; mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực, môn học khác; một số lĩnh vực công nghệ phổ biến.

Ở lớp 11 và lớp 12, giáo dục công nghệ được thiết kế thành hai nhánh riêng biệt gồm Công nghệ định hướng công nghiệp và Công nghệ định hướng nông, lâm, ngư nghiệp. Cả hai định hướng này đều nhằm chuẩn bị cho học sinh học vấn, năng lực nền tảng để có thể thích ứng tốt nhất với đặc điểm, tính chất và yêu cầu của các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ mà học sinh lựa chọn theo học thông qua các mạch nội dung chủ đạo về ngôn ngữ kỹ thuật, thiết kế và một số công nghệ chủ yếu của từng định hướng.

### **6. Giáo dục tin học**

Giáo dục tin học đóng vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; hỗ trợ đắc lực học sinh tự học và tập nghiên cứu; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục (phương pháp dạy và học, phương pháp và hình thức tổ chức đánh giá kết quả giáo dục) mới và hiện đại cho tất cả các môn học.

Giáo dục tin học có ưu thế và góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; có sự mạng hình thành, phát triển năng lực hiểu biết và ứng xử có đạo đức, văn hóa, tôn trọng pháp luật, tránh được những hành vi tiêu cực, giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng đến tinh thần văn và sự phát triển toàn diện của con người trong môi trường công nghệ kỹ thuật số; năng lực sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của các công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; năng lực khai thác các ứng dụng, các dịch vụ của công nghệ kỹ thuật số trong học tập các môn khác một cách có hiệu quả; năng lực chia sẻ thông tin, giao tiếp và hợp tác trong bối cảnh xã hội và nền kinh tế tri thức.

Bên cạnh việc ứng dụng tin học trong các môn học, giáo dục tin học được thực hiện thông qua phân môn Tin học trong môn Tin học và Công nghệ ở các lớp 3, 4, 5, môn Tin học ở trung học cơ sở và trung học phổ thông. Nội dung giáo dục tin học cung cấp cho học sinh ba mạch kiến thức có quan hệ tương hỗ với nhau: Công nghệ thông tin - truyền thông (Chương trình), học vấn số hóa phổ thông (DL) và khoa học máy tính (CS).

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục tin học được phân chia theo hai giai đoạn.

- *Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực ứng dụng tin học; bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải

quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính; hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin.

Ở tiêu học, chủ yếu học sinh học sử dụng các phần mềm đơn giản hỗ trợ học tập, sử dụng thiết bị tin học tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khỏe, đồng thời bước đầu được hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.

Ở trung học cơ sở, học sinh tập trung học sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra các sản phẩm phục vụ học tập và đời sống; thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; tổ chức, quản lý, tra cứu, tìm kiếm dữ liệu số hóa, đánh giá và lựa chọn thông tin.

#### *- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Tin học có sự phân hóa sâu theo định hướng nghề nghiệp. Nội dung môn Tin học ở giai đoạn này được tổ chức thành các học phần theo hai định hướng: Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính. Tùy theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của bản thân, học sinh được lựa chọn một trong hai định hướng nói trên thông qua việc chọn nhóm học phần tương ứng.

Hướng Tin học ứng dụng đáp ứng mục đích sử dụng máy tính như một công cụ của công nghệ kỹ thuật số trong học tập, làm việc và dịch vụ, góp phần phát triển kỹ năng, năng lực thích ứng và năng lực phát triển dịch vụ xã hội số hóa. Nội dung Tin học ứng dụng tập trung vào những chủ đề sau: kết nối và sử dụng các thiết bị phần cứng, sử dụng các phần mềm công cụ, khai thác ứng dụng web, cài đặt phần mềm trên các thiết bị thông dụng, quản trị hệ thống ứng dụng.

Hướng Khoa học máy tính đáp ứng mục đích đi sâu vào máy tính và hệ thống máy tính, góp phần phát triển tư duy tin học, năng lực tìm tòi, khám phá và năng lực phát triển các phần mềm và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính. Các chủ đề Khoa học máy tính tập trung trang bị cho học sinh kiến thức về thuật toán, lập trình; quản trị cơ sở dữ liệu; quản trị mạng.

### **7. Giáo dục công dân**

Giáo dục công dân giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục cho học sinh ý thức và hành vi của người công dân. Thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, giáo dục công dân bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cần thiết của người công dân, đặc biệt là tinh cảm, niềm tin và cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, có kỹ năng sống và bản lĩnh vững vàng để tiếp tục phát triển và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Giáo dục công dân được thực hiện thông qua tất cả các môn học, nhất là các môn học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và Hoạt động trải nghiệm, trong đó Đạo đức (tiểu học), Giáo dục công dân (trung học cơ sở), Giáo dục kinh tế và pháp luật (trung học phổ thông) là những môn học cốt lõi.

Mạch nội dung Giáo dục công dân xoay quanh các mối quan hệ của con người với bản thân, với người khác, với cộng đồng, đất nước, nhân loại, với công việc và với môi trường tự nhiên; được xây dựng trên cơ sở kết hợp các giá trị truyền thống và hiện đại, dân tộc và toàn cầu; mở rộng và nâng cao dần từ tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Giáo dục công dân được phân chia theo hai giai đoạn.

#### *- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Đạo đức ở tiểu học, Giáo dục công dân ở trung học cơ sở là những môn học bắt buộc. Nội dung chủ yếu của các môn học này là giáo dục đạo đức, pháp luật, giá trị sống, kỹ năng sống. Các mạch nội dung này định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

#### *- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Ở trung học phổ thông, nội dung giáo dục công dân tập trung vào giáo dục kinh tế và pháp luật. Đây là môn học dành cho những học sinh định hướng theo học các ngành nghề Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính và Pháp luật. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật, thiết thực đối với định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh, gắn kết với nội dung giáo dục đạo đức và giá trị sống, kỹ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm công dân trong các quan hệ kinh tế và pháp luật.

### **8. Giáo dục quốc phòng và an ninh**

Giáo dục quốc phòng và an ninh bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện tích hợp trong nội dung các môn học khác, kết hợp với hoạt động ngoại khóa phù hợp với lứa tuổi, bảo đảm cho học sinh hình thành những hiểu biết ban đầu về

truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, về lực lượng vũ trang nhân dân; có ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông là môn học chính khóa, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục quốc phòng và an ninh được tổ chức dạy và học theo phân phối chương trình cả năm học; đồng thời, trong năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, nhà trường phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức cho học sinh học tập ngoại khóa với nội dung và hình thức thích hợp.

### **9. Giáo dục nghệ thuật**

Giáo dục nghệ thuật cùng các lĩnh vực giáo dục khác góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị những kiến thức cốt lõi, kỹ năng cơ bản về các lĩnh vực nghệ thuật, tập trung hình thành, phát triển năng lực thẩm mỹ, sáng tạo và phát triển năng khiếu cho học sinh; giáo dục thái độ tôn trọng, khả năng kế thừa và phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập và giao lưu với thế giới, đáp ứng mục tiêu giáo dục hài hòa về đức, trí, thể, mỹ cho học sinh.

Giáo dục nghệ thuật được thực hiện thông qua nhiều môn học, mà cốt lõi là môn Nghệ thuật (gồm các phân môn Âm nhạc, Mỹ thuật, ...). Từ lớp 10 đến lớp 12, học sinh được quyền lựa chọn một trong hai phân môn của môn Nghệ thuật hoặc môn học khác phù hợp với định hướng nghệ nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân.

#### **9.1. Phân môn Âm nhạc**

Âm nhạc gắn bó và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống con người. Âm nhạc giúp con người thể hiện cảm xúc, nhận thức, các giá trị văn hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong nhà trường, giáo dục âm nhạc đóng vai trò quan trọng để phát triển hài hòa đức, trí, thể, mỹ cho mọi học sinh; phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu; góp phần tư vấn và định hướng nghệ nghiệp cho các em.



Chương trình giáo dục âm nhạc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa âm nhạc của nhân loại và của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Chương trình được xây dựng bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu về nội dung và yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh từng cấp học.

Nội dung cốt lõi của phân môn Âm nhạc bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng về hát, chơi nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, lý thuyết âm nhạc và thường thức âm nhạc. Giáo dục âm nhạc tạo nên môi trường học tập đa dạng, tạo cơ hội cho học sinh phát triển các năng lực thể hiện và cảm thụ âm nhạc, phân tích và đánh giá âm nhạc, sáng tạo và ứng dụng âm nhạc.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung phân môn Âm nhạc được phân chia theo hai giai đoạn.

#### *- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Âm nhạc là một phân môn học Nghệ thuật từ lớp 1 đến lớp 9. Nội dung giáo dục âm nhạc giúp học sinh trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân thông qua các hoạt động ca hát, chơi nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, vận động, nhảy múa, trình diễn và sáng tạo âm nhạc; từ đó hình thành, phát triển năng lực cảm thụ thẩm mỹ, nhận thức được sự đa dạng của thể giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử cùng các loại hình nghệ thuật khác; đồng thời hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.

#### *- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Nội dung trọng tâm của phân môn Âm nhạc ở giai đoạn định hướng nghề nghiệp bao gồm những kiến thức và kỹ năng mở rộng, nâng cao về hát và hợp xướng, hòa tấu nhạc cụ, đọc nhạc và ghi nhạc, âm nhạc thường thức. Mục tiêu nhằm giúp học sinh hoàn thiện kỹ năng thực hành, mở rộng hiểu biết về âm nhạc trong mối tương quan với các yếu tố văn hóa, lịch sử và xã hội, ứng dụng kiến thức vào đời sống, đáp ứng sở thích cá nhân và tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

### **9.2. Phân môn Mỹ thuật**

Mỹ thuật là loại hình nghệ thuật thể hiện suy nghĩ và cảm nhận bằng thị giác; thông qua hình ảnh thị giác để thể hiện, khám phá bản thân và thế giới, giao tiếp với con người và xã hội. Ngôn ngữ mỹ thuật mang tính phổ quát và được xem là một trong những phương tiện để ghi chép, mô tả, tái hiện lịch sử và phản ánh văn hóa, xã hội, tìm hiểu quá khứ, hiện tại và sáng tạo tương lai.

Mục tiêu của phân môn Mỹ thuật là bồi dưỡng, phát triển cho học sinh năng lực thẩm mỹ, sáng tạo với các năng lực thành phần đặc thù của môn học như: quan sát, cảm thụ nghệ thuật; khám phá, thể hiện nghệ thuật; phân tích, đánh giá nghệ thuật; kế thừa, phát huy văn hóa nghệ thuật dân tộc phù hợp với sự phát triển và biến đổi của thời đại.

Chương trình Mỹ thuật kết hợp cấu trúc tuyến tính và cấu trúc đồng tâm, mở rộng mạch kiến thức, kỹ năng thông qua các hình thức Tạo hình, Thù công, Thiết kế và Bình luận mỹ thuật; đặc biệt, tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm và vận dụng mỹ thuật vào đời sống thực tế; giúp học sinh kết nối mỹ thuật với các môn học và hoạt động giáo dục khác, nhận thức sự đa dạng của mỹ thuật và mối liên hệ giữa mỹ thuật với văn hoá, với cuộc sống; tạo cơ sở cho học sinh định hướng được nghề nghiệp tương lai, cũng như chủ động tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật và hội nhập vào đời sống xã hội.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung phân môn Mỹ thuật được phân chia theo hai giai đoạn.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Mỹ thuật là một phân môn trong môn học Nghệ thuật từ lớp 1 đến lớp 9. Nội dung giáo dục mỹ thuật được thiết kế theo hướng tích hợp, nhằm hình thành cho học sinh khả năng quan sát và cảm thụ nghệ thuật, nhận thức và biểu đạt thể giới; hình thành và phát triển khả năng đọc, hiểu tác phẩm, sản phẩm mỹ thuật; tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm, khám phá và hợp tác, giải quyết vấn đề.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Cùng với Âm nhạc, Mỹ thuật là một phân môn trong môn học Nghệ thuật, được dạy từ lớp 10 đến lớp 12. Nội dung giáo dục Mỹ thuật được thiết kế phát triển, mở rộng mạch kiến thức, kỹ năng đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, theo định hướng tiếp cận các lĩnh vực nghệ nghiệp liên quan đến mỹ thuật; nhằm giúp học sinh phát triển tư duy độc lập, khả năng hợp tác, sáng tạo và giải quyết vấn đề; tạo điều kiện cho học sinh lựa chọn học lên, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động thẩm mỹ đa ngành nghề phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện, hoàn cảnh của bản thân và thích ứng với những đổi thay của xã hội.

**10. Giáo dục thể chất**

Giáo dục thể chất góp phần hình thành các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị kiến thức về sức khoẻ, quản lý sức khoẻ và rèn luyện, giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực thể chất và văn hoá thể chất, ý thức trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng; biết lựa chọn môn thể

thao phù hợp với năng lực vận động của bản thân để luyện tập; biết thích ứng với các điều kiện sống, lạc quan và chia sẻ với mọi người; có cuộc sống khoẻ mạnh về thể lực và tinh thần.

Giáo dục thể chất được thực hiện ở nhiều môn học như Giáo dục thể chất, Đạo đức, Tự nhiên và xã hội, Khoa học, Khoa học tự nhiên, Sinh học, trong đó môn học cốt lõi là Giáo dục thể chất.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là rèn luyện kỹ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng như rèn kỹ năng vận động cơ bản, đội hình đội ngũ, các bài tập thể dục, các trò chơi vận động, các môn thể thao và phương pháp phòng tránh chấn thương trong hoạt động.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn.

- *Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Môn Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể; hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khoẻ; thông qua các trò chơi vận động và tập luyện thể dục, thể thao hình thành các kỹ năng vận động cơ bản, phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện.

- *Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể thao, tiếp tục phát triển ở học sinh kỹ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, phát triển và nâng cao kỹ năng thể thao, giúp những học sinh có năng khiếu thể thao tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường.

## **11. Giáo dục hướng nghiệp**

Giáo dục hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm trang bị kiến thức, hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh, từ đó giúp học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Giáo dục hướng nghiệp có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở cũng như sau trung học phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, tập trung ở các môn Công nghệ, Tin học, Khoa học tự nhiên, Nghệ thuật, Giáo dục công dân ở trung học cơ sở, các môn học ở trung học phổ thông và Hoạt động trải nghiệm cùng với Nội dung giáo dục của địa phương.

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông được thực hiện thường xuyên và liên tục trong đó tập trung vào các năm học cuối của giai đoạn giáo dục cơ bản và toàn bộ thời gian của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

## **12. Các chuyên đề học tập**

Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

Chuyên đề học tập của mỗi môn học do giáo viên môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, nhà trường có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn học sinh học những nội dung phù hợp của chuyên đề học tập này.

## **13. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp**

Hoạt động trải nghiệm ở tiểu học và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trung học cơ sở và trung học phổ thông (sau đây gọi chung là Hoạt động trải nghiệm) là các hoạt động giáo dục bắt buộc, trong đó học sinh dựa trên sự huy động tổng hợp kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực giáo dục khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội, tham gia hoạt động hướng nghiệp và hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và một số năng lực thành phần đặc thù của hoạt động này như: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp, năng lực thích ứng với những biến động trong cuộc sống và các kỹ năng sống khác.

Nội dung cơ bản của chương trình Hoạt động trải nghiệm xoay quanh các mối quan hệ giữa cá nhân học sinh với bản thân; giữa học sinh với người khác, cộng đồng và xã hội; giữa học sinh với môi trường; giữa học sinh với nghề nghiệp. Nội dung này được triển khai qua 4 nhóm hoạt động chính: Hoạt động phát triển cá nhân; Hoạt động lao động; Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng; Hoạt động hướng nghiệp.

Hoạt động trải nghiệm được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với các hình thức tổ chức chủ yếu: thực hành nhiệm vụ ở nhà, sinh hoạt tập thể (sinh hoạt dưới cờ; sinh hoạt lớp; sinh hoạt Sao Nhi đồng, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam,...), dự án, làm việc nhóm, trò chơi, giao lưu, diễn đàn, hội thảo, tổ chức sự kiện, câu lạc bộ, cắm trại, tham

quan, khảo sát thực địa, thực hành lao động, hoạt động thiện nguyện,... Cơ sở giáo dục quyết định lựa chọn những nội dung, hình thức hoạt động trong chương trình phù hợp với điều kiện của nhà trường và địa phương.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung Hoạt động trải nghiệm được phân chia theo hai giai đoạn.

*- Giai đoạn giáo dục cơ bản*

Hoạt động trải nghiệm thực hiện mục tiêu hình thành các phẩm chất, thói quen, kỹ năng sống,... thông qua sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, tham gia các dự án học tập, các hoạt động xã hội, thiện nguyện, hoạt động lao động,... Bằng hoạt động trải nghiệm của bản thân, mỗi học sinh vừa là người tham gia, vừa là người thiết kế và tổ chức các hoạt động cho chính mình, qua đó tự khám phá, điều chỉnh bản thân, điều chỉnh cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống để sinh hoạt và làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm. Ở giai đoạn này, mỗi học sinh cũng bắt đầu xác định được năng lực, sở trường và chuẩn bị một số năng lực cơ bản của người lao động tương lai và người công dân có trách nhiệm.

Ở tiểu học, nội dung hoạt động tập trung nhiều hơn vào các hoạt động phát triển bản thân, các kỹ năng sống, kỹ năng quan hệ với bạn bè, thầy cô và những người thân trong gia đình. Bên cạnh đó, các hoạt động lao động, hoạt động xã hội và làm quen với một số nghề gần gũi với học sinh cũng được tổ chức thực hiện.

Ở trung học cơ sở, chương trình tập trung nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động phục vụ cộng đồng và bắt đầu đầy mạnh các hoạt động hướng nghiệp. Tuy nhiên hoạt động phát triển cá nhân, hoạt động lao động vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và kỹ năng sống của học sinh.

*- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp*

Chương trình Hoạt động trải nghiệm tiếp tục phát triển những năng lực và phẩm chất đã hình thành từ giai đoạn giáo dục cơ bản thông qua hoạt động phát triển cá nhân, hoạt động lao động, hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng, nhưng tập trung cao hơn vào việc phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các chủ đề sinh hoạt tập thể, hoạt động lao động sản xuất, câu lạc bộ hướng nghiệp và các hoạt động định hướng nghề nghiệp khác, học sinh được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp; được rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp mai sau.

**14. Nội dung giáo dục của địa phương**

Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị

cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Ở tiểu học, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp với Hoạt động trải nghiệm. Ở trung học cơ sở, trung học phổ thông, nội dung giáo dục của địa phương được tổ chức dưới hình thức chuyên đề.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương để đưa vào chương trình giáo dục phổ thông, báo cáo để Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

## **VI. ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

### **1. Định hướng và phương pháp giáo dục**

Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyên vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Các hoạt động học tập của học sinh bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống), được thực hiện với sự hỗ trợ của Thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng học tập và công cụ khác, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của kỹ thuật số.

Các hoạt động học tập nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tùy theo mục tiêu cụ thể và tính chất của hoạt động, học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp. Tuy nhiên, dù làm việc độc lập, theo nhóm hay theo đơn vị lớp, mỗi học sinh đều phải được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

### **2. Định hướng và đánh giá kết quả giáo dục**

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi đánh giá bao gồm toàn bộ các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, chuyên đề học tập và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kỳ ở cơ sở giáo dục, các kỳ đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kỳ đánh giá quốc tế. Kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của học sinh trong từng năm học và trong cả quá trình học tập. Học sinh hoàn thành chương trình Tiếng dân tộc thiểu số được cấp Chứng chỉ Tiếng dân tộc thiểu số theo quy định.

Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, dựa trên kết quả đánh giá của giáo viên, của phụ huynh học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp.

Việc đánh giá định kỳ do cơ sở giáo dục tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình.

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ công tác phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

Nghiên cứu từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, đánh giá trong giáo dục và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng đánh giá kết quả giáo dục, xếp loại học sinh ở cơ sở giáo dục và sử dụng kết quả đánh giá trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng đánh giá ở cơ sở giáo dục.

## **VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **1. Tổ chức và quản lý nhà trường**

a) Nhà trường có sứ mệnh phát triển nhân cách cho mỗi học sinh và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thường xuyên thay đổi; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; được tự chủ về chuyên môn, nhân sự và tài chính;

thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi chung là Điều lệ trường phổ thông).

c) Lớp học, số học sinh, điểm trường (nếu có) theo quy định của Điều lệ trường phổ thông.

d) Quản lý dạy học và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục phổ thông; quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và quản lý tài sản (tài chính, đất đai, cơ sở vật chất, tài sản phi vật thể) theo quy định.

## **2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng được đánh giá hàng năm từ loại đạt yêu cầu trở lên theo quy định Chuẩn hiệu trưởng trường tiểu học, trường trung học; được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị, quản lý giáo dục và chương trình mới theo quy định.

b) Số lượng và cơ cấu giáo viên (kể cả giáo viên thỉnh giảng, nếu có) bảo đảm để dạy các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm theo chương trình mới; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn hoặc trên chuẩn; xếp loại từ đạt yêu cầu trở lên theo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học, giáo viên trung học; giáo viên được đảm bảo các quyền theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo chương trình mới.

c) Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo quy định, được bồi dưỡng, tập huấn về các vấn đề của chương trình mới có liên quan đến nhiệm vụ của mỗi vị trí trong nhà trường.

## **3. Đánh giá kết quả giáo dục**

Phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục phải phản ánh mức độ đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong chương trình; hỗ trợ phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; cung cấp thông tin chính xác, khách quan, kịp thời cho việc điều chỉnh hoạt động dạy, hướng dẫn hoạt động học nhằm nâng cao dần năng lực của học sinh.

Việc đánh giá kết quả giáo dục để công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông bảo đảm độ tin cậy, trung thực, phản ánh đúng năng lực của học sinh, cung cấp đủ liệu cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; đồng thời bảo đảm phù hợp với quyền tự chủ của cơ sở giáo dục, giám áp lực và tôn kếm cho xã hội.

## **4. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục**

a) Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát bảo đảm quy định; có công, biển tên trường, tương hoặc hàng rào bao quanh theo quy định; có sân chơi, bãi tập, chỗ thực hành ngoài trời theo quy định.



b) Số lượng, quy cách, chất lượng và thiết bị của phòng học bảo đảm theo quy định tối thiểu của Điều lệ trường phổ thông; kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc của bàn ghế học sinh bảo đảm quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế; kích thước, màu sắc, cách treo bảng trong lớp học bảo đảm quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế.

c) Khối phục vụ học tập, khối hành chính quản trị và phòng học bộ môn (đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định.

d) Thư viện đạt tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có các tủ sách lớp học, hoạt động của thư viện có tác dụng phát triển văn hoá đọc, khuyến khích và đáp ứng nhu cầu đọc, nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

đ) Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên bảo đảm quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hằng năm.đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

### **5. Xã hội hoá giáo dục**

a) Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

b) Phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

c) Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn - Đội - Hội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục học sinh trong thực tiễn đời sống.

### VIII. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Phát triển chương trình giáo dục phổ thông là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình trong quá trình thực hiện.

Dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng chương trình giáo dục dành cho các đối tượng chuyên biệt; các trường xây dựng kế hoạch giáo dục riêng cho trường mình một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương, bảo đảm mục tiêu và chất lượng giáo dục.

Tùy theo yêu cầu của thực tiễn, sự phát triển của khoa học và năng lực của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở cơ sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng chương trình các môn học mới từ các nhóm môn học Ngôn ngữ và văn học, Toán, Ngoại ngữ, Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Nghệ thuật.

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các cơ quan quản lý giáo dục, các trường, cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm để đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có).

## IX. PHỤ LỤC

### 1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục phổ thông, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

● **Chương trình giáo dục phổ thông:** là văn bản của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu cần đạt đối với học sinh, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và hình thức đánh giá kết quả giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học.

● **Chương trình tổng thể:** là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo dục, hệ thống môn

học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

• **Chương trình môn học và hoạt động giáo dục:** là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp, nhóm lớp hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.

• **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.

• **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng.

• **Giai đoạn giáo dục cơ bản:** là giai đoạn giáo dục gồm 9 năm đầu tiên của giáo dục phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 9) nhằm trang bị cho học sinh tri thức, kỹ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở theo các hướng: học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động.

• **Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:** là giai đoạn giáo dục 3 năm cuối của giáo dục phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

• **Học phân (mô-đun):** là bộ phận cấu thành của môn học, được thiết kế thành một chỉnh thể trọn vẹn tương đối độc lập với các bộ phận khác, nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục nhất định.

• **Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc:** là môn học mà mọi học sinh đều phải học và hoạt động giáo dục mà mọi học sinh đều phải tham gia.

● **Môn học tự chọn:** là môn học không bắt buộc, được học sinh tự nguyện lựa chọn, phù hợp với nguyện vọng, sở trường và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

● **Năng lực:** là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

● **Năng lực cốt lõi:** là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

● **Năng lực đặc biệt:** là những năng khiếu về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kỹ năng sống... nhờ tố chất sẵn có ở mỗi người.

● **Phẩm chất:** là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

● **Yêu cầu cần đạt:** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (Kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

## 2. Biểu hiện phẩm chất của học sinh

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<b>1. Yêu nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.</li> <li>- Yêu quê hương, tự hào về quê hương.</li> <li>- Kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với nước; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.</li> <li>- Có ý thức tìm hiểu truyền thống của quê hương và tự hào về truyền thống của quê hương; tích cực tham gia các hoạt động xã hội góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Yêu quý, trân trọng truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.</li> <li>- Có ý thức bảo vệ các di sản văn hóa, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.</li> <li>- Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá của quê hương, đất nước</li> <li>- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động xã hội góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.</li> </ul>

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<b>2. Nhân ái</b>			
2.1. Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu quý, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.</li> <li>- Yêu thương, tôn trọng bạn bè, thầy cô và những người khác.</li> <li>- Nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè.</li> <li>- Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trân trọng danh dự, sức khỏe và cuộc sống riêng tư của người khác.</li> <li>- Phân đối cái ác, cái xấu; tích cực chủ động tham gia ngăn chặn các hành vi bạo lực; sẵn sàng bênh vực người yếu, người khuyết tật.</li> <li>- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.</li> <li>- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi bạo lực.</li> <li>- Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.</li> </ul>
2.2. Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình.</li> <li>- Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn.</li> <li>- Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của những người khác.</li> <li>- Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.</li> <li>- Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.</li> <li>- Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới.</li> <li>- Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.</li> </ul>
<b>3. Chăm chỉ</b>			
3.1. Ham học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi học đầy đủ, đúng giờ.</li> <li>- Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.</li> <li>- Thích đọc sách để mở rộng hiểu biết.</li> <li>- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức về nhiệm vụ học tập; luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.</li> <li>- Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết.</li> <li>- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.</li> <li>- Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.</li> </ul>
3.2. Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên tham gia các công việc gia đình vừa sức với bản thân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia công việc lao động, sản xuất trong gia đình theo yêu cầu thực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục</li> </ul>

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luôn cố gắng đạt kết quả tốt trong lao động ở trường lớp, cộng đồng.</li> <li>- Có ý thức học tốt các môn học, các nội dung hướng nghiệp; có hiểu biết về một nghề phổ thông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động.</li> <li>- Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.</li> </ul>
<b>4. Trung thực</b>			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thật thà, ngay thẳng trong học tập và lao động; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình trước người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác.</li> <li>- Không nói dối; luôn giữ lời hứa với người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác; mạnh dạn nhận lỗi, nhận thiếu sót của bản thân.</li> <li>- Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác.</li> <li>- Không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luôn thẳng thắn giữa lời nói với việc làm.</li> <li>- Nghiêm khắc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân.</li> <li>- Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người.</li> <li>- Không xâm phạm của công.</li> <li>- Phê phán các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức và hành động theo lẽ phải.</li> <li>- Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt.</li> <li>- Có ý thức tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.</li> </ul>
<b>5. Trách nhiệm</b>			
<b>5.1. Có trách nhiệm với bản thân</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe.</li> <li>- Có ý thức sinh hoạt nề nếp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thói quen giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe.</li> <li>- Có ý thức bảo quản và sử dụng hợp lý đồ dùng của bản thân.</li> <li>- Có ý thức tiết kiệm thời gian; sử dụng thời gian hợp lý; xây dựng và thực hiện chế độ học tập, sinh hoạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân.</li> <li>- Có ý thức sử dụng tiền hợp lý khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt.</li> <li>- Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản</li> </ul>

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		<p>hợp lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không đổ lỗi cho người khác; có ý thức và tìm cách khác phục hậu quả do mình gây ra.</li> </ul>	<p>thân.</p>
5.2. Có trách nhiệm với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức giữ gìn đồ dùng trong nhà, không làm hỏng, làm mất đồ dùng của cá nhân và gia đình.</li> <li>- Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm đến các công việc của gia đình.</li> <li>- Có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình.</li> <li>- Quan tâm, trân trọng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.</li> </ul>
5.3. Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công.</li> <li>- Không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau tại trường học, nơi ở và nơi công cộng.</li> <li>- Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành luật lệ nơi công cộng.</li> <li>- Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.</li> <li>- Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm đến các công việc của cộng đồng; tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.</li> <li>- Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương</li> <li>- Không đồng tình với những hành vi không phù hợp với nếp sống văn hóa và quy định ở nơi công cộng.</li> <li>- Tham gia, kết nối Internet và mạng xã hội đúng quy định; không tiếp tay cho kẻ xấu phát tán thông tin xâm hại cá nhân khác hoặc không lành mạnh cho xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích.</li> <li>- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.</li> <li>- Đánh giá được hành vi chấp hành kỷ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm pháp luật.</li> </ul>
5.4. Có trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích.</li> <li>- Có ý thức giữ vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi.</li> <li>- Không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên.</li> <li>- Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên.</li> </ul>

Phẩm chất	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.</li> </ul>

### 3. Biểu hiện năng lực của học sinh

#### 3.1. Các năng lực chung

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<b>1. Năng lực tự chủ và tự học</b>			
1.1. Tự lực	Tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn.	Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; không đồng tình với những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại.	Biết giúp đỡ người sống ỷ lại vươn lên để có lối sống tự lực.
1.2. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân; bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi và nhu cầu chính đáng.	Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng.	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
1.3. Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết và bày tỏ được tình cảm, cảm xúc của bản thân; biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc của bản thân với người khác.</li> <li>- Hòa nhã với mọi người; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân và hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến hành vi.</li> <li>- Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống; không đua đòi ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, cần quấy; không làm những việc xấu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.</li> <li>- Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.</li> <li>- Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống.</li> <li>- Biết tránh các tệ nạn xã hội.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đúng kế hoạch học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết thực hiện kiên trì kế hoạch học</li> </ul>	



Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1.4. Tự định hướng nghề nghiệp	<p>tập, lao động; không mãi chơi, làm ảnh hưởng đến việc học hành và các việc khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộc lộ được sở thích, khả năng của bản thân.</li> <li>- Biết tên, hoạt động chính và vai trò của một số nghề nghiệp; liên hệ được những hiểu biết đó với nghề nghiệp của người thân trong gia đình.</li> </ul>	<p>tập, lao động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức được sở thích, khả năng của bản thân.</li> <li>- Hiểu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.</li> <li>- Nắm được một số thông tin chính về các ngành nghề ở địa phương, ngành nghề thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu; lựa chọn được hướng phát triển phù hợp sau trung học cơ sở.</li> </ul>	<p>Cấp trung học phổ thông</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân.</li> <li>- Nắm được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề.</li> <li>- Xác định được hướng phát triển phù hợp sau trung học phổ thông; lập được kế hoạch, lựa chọn học các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.</li> </ul>
1.5. Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có ý thức tổng kết và trình bày được những điều đã học.</li> <li>- Nhận ra và sửa chữa sai sót trong bài kiểm tra qua lời nhận xét của thầy cô.</li> <li>- Có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để cùng có và mở rộng hiểu biết.</li> <li>- Có ý thức học tập và làm theo những gương người tốt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự đặt được mục tiêu học tập để nỗ lực phấn đấu thực hiện.</li> <li>- Biết lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng bản đồ khái niệm, bảng, các từ khoá; ghi chú bài giảng của giáo viên theo các ý chính.</li> <li>- Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập.</li> <li>- Biết rèn luyện, khắc phục những hạn chế của bản thân hướng tới các giá trị xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế.</li> <li>- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.</li> <li>- Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.</li> <li>- Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p><b>2. Năng lực giao tiếp và hợp tác</b></p> <p>2.1. Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp</p>	<p>- Nhận ra được ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân.</p> <p>- Tiếp nhận được những văn bản về đời sống, tự nhiên và xã hội có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh như truyền tranh, bài viết đơn giản.</p> <p>- Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng.</p> <p>- Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.</p>	<p>- Biết đặt ra mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp.</p> <p>- Hiểu được nội dung và phương thức giao tiếp cần phù hợp với mục đích giao tiếp và biết vận dụng để giao tiếp hiệu quả.</p> <p>- Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề đơn giản của đời sống, khoa học, nghệ thuật, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu.</p> <p>- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, khoa học, nghệ thuật.</p> <p>- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.</p>	<p>- Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.</p> <p>- Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.</p> <p>- Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.</p> <p>- Biết sử dụng sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp.</p> <p>- Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.</p>
<p>2.2. Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn</p>	<p>- Biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn.</p> <p>- Nhận ra được những bất đồng, xích mích giữa bản thân với bạn hoặc giữa các bạn với nhau; biết nhường bạn hoặc thuyết phục bạn.</p>	<p>- Biết cách thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ với các thành viên của cộng đồng (lớp hàng, bạn bè, hàng xóm...).</p> <p>- Nhận biết được mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau; có thiện chí dàn xếp và biết cách dàn xếp mâu thuẫn.</p>	<p>- Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.</p> <p>- Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.</p>

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
2.3. Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; biết cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của giáo viên.	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
2.4. Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	Hiểu được nhiệm vụ của nhóm và trách nhiệm, hoạt động của mình trong nhóm sau khi được hướng dẫn, phân công.	Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
2.5. Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để đề xuất phương án phân công công việc phù hợp.	Đánh giá được nguyện vọng, khả năng của từng thành viên trong nhóm để đề xuất phương án tổ chức hoạt động hợp tác.	Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
2.6. Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công.	Biết chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khuyến khích học hỏi các thành viên trong nhóm.	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiếm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
2.7. Đánh giá hoạt động hợp tác	Báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tự nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân theo hướng dẫn của giáo viên.	Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc.	Căn cứ vào mục đích hoạt động của nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân và của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
2.8. Hội nhập quốc tế	- Có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới.	- Có hiểu biết cơ bản về quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan	- Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	<p>- Biết tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế theo hướng dẫn.</p>	<p>hệ thường xuyên với Việt Nam. - Biết tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương.</p>	<p>tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.</p>
<b>3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>			
3.1. Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn.	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
3.2. Phát hiện và làm rõ vấn đề	Biết thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.	Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
3.3. Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Dựa trên hiểu biết đã có, biết hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện.	Phát hiện yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; đề xuất giải pháp cải tiến hay thay thế các giải pháp không còn phù hợp; so sánh và bình luận được về các giải pháp đề xuất.	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
3.4. Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn.	Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
3.5. Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề	Biết tiến hành giải quyết vấn đề theo hướng dẫn.	Biết thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề và nhận ra sự phù hợp hay không phù hợp của giải pháp thực hiện.	Biết thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề; biết suy ngẫm về cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề để điều chỉnh và vận dụng trong bối cảnh mới.
3.6. Tư duy độc lập	Nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng; không e ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót.	Biết đặt các câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; biết chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

### 3.2. Các năng lực chuyên môn

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
4. Năng lực ngôn ngữ	<p>4.1. Sử dụng tiếng Việt</p> <p>- Biết đọc trôi chảy và hiểu đúng bài đọc ngắn về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi; bước đầu biết phân hỏi các văn bản đã học; bước đầu có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc.</p> <p>- Biết viết đúng chính tả và ngữ pháp; viết được bài văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (bằng chữ viết tay và đánh máy); điền được thông tin vào các mẫu văn bản đơn giản.</p> <p>- Biết nói rõ ràng, mạch lạc; kể được các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi.</p>	<p>- Hiểu được nội dung chính và chi tiết các bài đọc có độ dài vừa phải, phù hợp với tâm lý lứa tuổi; biết phân hỏi những văn bản đã đọc một cách hiệu quả.</p> <p>- Biết viết đúng các kiểu loại văn bản phổ biến về những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân ưa thích (bằng chữ viết tay và đánh máy); biết tóm tắt nội dung chính của bài văn, câu chuyện ngắn; trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân.</p> <p>- Có vốn từ vựng tương đối phong</p>	<p>- Hiểu được các văn bản phức tạp trong chương trình học và đời sống; biết phân hỏi một cách tích cực và hiệu quả những nội dung đã đọc; luôn có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc.</p> <p>- Biết viết đúng và sáng tạo các kiểu loại văn bản phức tạp về các chủ đề học tập và đời sống; biết trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân, có tính đến quan điểm của người khác.</p> <p>- Biết trình bày và bảo vệ quan điểm</p>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết nghe hiểu trong giao tiếp thông thường và các chủ đề học tập phù hợp với lứa tuổi; có thái độ tích cực trong khi nghe; bước đầu có phản hồi phù hợp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>phủ; sử dụng tương đối linh hoạt và có hiệu quả các kiểu câu khác nhau; biết trình bày và bảo vệ quan điểm, suy nghĩ của mình.</li> <li>- Biết nghe hiểu nội dung chính và nội dung chi tiết các từ các cuộc đối thoại, thảo luận; có thái độ tích cực trong khi nghe; có phản hồi phù hợp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>của cá nhân một cách chặt chẽ, có sức thuyết phục.</li> <li>- Biết nghe hiểu và chất lọc được thông tin quan trọng, bỏ ích từ các cuộc đối thoại, thảo luận, tranh luận phức tạp; có phản hồi linh hoạt và phù hợp.</li> </ul>
4.2. Sử dụng ngoại ngữ	Đạt năng lực bậc 1 về ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 2 về ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 3 về ngoại ngữ.
<b>5. Năng lực tính toán</b>			
5.1. Hiểu biết kiến thức toán học phổ thông, cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có những kiến thức và kỹ năng toán học cơ bản ban đầu về: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số học (số tự nhiên, phân số, số thập phân) và thực hành tính toán với các số;</li> <li>- Các đại lượng thông dụng và đo lường các đại lượng thông dụng;</li> <li>- Một số yếu tố hình học và thống kê đơn giản.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có những kiến thức cơ bản về số và hệ thống số; về ngôn ngữ và ký hiệu đại số; về ngôn ngữ và ký hiệu hàm số.</li> <li>- Biết thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, khai căn) trong học tập và trong cuộc sống.</li> <li>- Có những kiến thức cơ bản về hình học và biết sử dụng chúng để mô tả các đối tượng của thế giới xung quanh.</li> <li>- Có hiểu biết về đo lường, ước lượng trong tính toán với các tình huống quen thuộc.</li> <li>- Có những kiến thức cơ bản về biểu diễn và phân tích số liệu thống kê; về khái niệm xác suất cổ điển và ý nghĩa trong thực tiễn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có những kiến thức cơ bản về số và hệ thống số; biết sử dụng thành thạo các phép tính và các công cụ tính toán.</li> <li>- Có những kiến thức cơ bản về Đại số.</li> <li>- Hiểu một cách có hệ thống các hàm số quen thuộc; biết khảo sát hàm số và vẽ đồ thị hàm số bằng công cụ đạo hàm.</li> <li>- Biết sử dụng tích phân để tính toán diện tích hình phẳng và thể tích vật thể trong không gian.</li> <li>- Có những kiến thức cơ bản về hình học và biết sử dụng chúng để mô tả các đối tượng của thế giới xung quanh</li> <li>- Hiểu các phương pháp cơ bản của thống kê và xác suất cổ điển.</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>5.2. Biết cách vận dụng các thao tác tư duy, suy luận; tính toán, ước lượng, sử dụng các công cụ tính toán và dụng cụ đo,....; đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học</p>	<p>- Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.  - Làm quen được với lập luận logic.  - Biết tính toán, ước lượng, sử dụng toán học trong học tập và giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống hằng ngày (phù hợp với trình độ).  - Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường để tiếp nhận (nghe, đọc) và biểu đạt (nói, viết) các ý tưởng toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận.  - Làm quen được với máy tính cầm tay, phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập.</p>	<p>- Biết thực hiện thành thạo các thao tác tư duy.  - Biết lập luận, suy luận hợp lý khi giải quyết các vấn đề; biết rút ra kết luận logic từ giả thiết đã cho.  - Biết sử dụng ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường để tiếp nhận (nghe, đọc) và biểu đạt (nói, viết) các ý tưởng toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận.  - Biết sử dụng máy tính cầm tay trong học tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày; bước đầu biết sử dụng phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập.</p>	<p>- Biết thực hiện nhuần nhuyễn các thao tác tư duy.  - Biết sử dụng các phương pháp lập luận, suy luận hợp lý khi giải quyết các vấn đề; biết rút ra kết luận logic và hệ quả (trong các trường hợp không quá phức tạp).  - Biết tạo dựng sự kết nối (tạo mối liên kết) giữa các ý tưởng toán học, giữa toán học với các môn học khác cũng như giữa toán học với cuộc sống hằng ngày; biết giải thích hoặc điều chỉnh giải pháp một cách hợp lý.  - Bước đầu hiểu được rằng những ý tưởng và phương pháp của toán học là ngôn ngữ phổ quát của khoa học và công nghệ, đồng thời cũng là những công cụ mô phỏng các hiện tượng và các quá trình diễn ra trong tự nhiên và xã hội.  - Biết sử dụng hiệu quả máy tính cầm tay; biết sử dụng một số phần mềm tính toán và thống kê trong học tập và trong cuộc sống.</p>
<p>6. Năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội</p>			
<p>6.1. Năng lực tìm hiểu tự nhiên</p>			
<p>6.1.1. Hiểu biết kiến thức khoa học</p>	<p>- Có một số kiến thức cơ bản ban đầu về sự đa dạng của thế giới tự nhiên xung quanh; về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi</p>	<p>- Hiểu biết kiến thức phổ thông cốt lõi về sự đa dạng, tính hệ thống, quy luật vận động, tương tác và biến đổi của thế giới tự nhiên; với các chủ đề khoa học về vật chất, vật sống, năng</p>	<p>- Hiểu biết kiến thức phổ thông cốt lõi về ngành, nghề, lĩnh vực khoa học theo thiên hướng của bản thân và định hướng được ngành, nghề sẽ lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ</p>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>khí hậu.</p> <p>- Hiểu biết về tác động của thế giới tự nhiên tới đời sống của con người; biết cách giữ vệ sinh an toàn và phòng tránh một số bệnh ở người.</p>	<p>lượng và sự biến đổi vật chất, Trái đất và Bầu trời.</p> <p>- Bước đầu biết cách thu thập, lưu trữ, tổ chức, phân tích và xử lý thông tin và diễn đạt ý tưởng bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ, bảng, biểu,...</p>	<p>thông.</p> <p>- Biết thu thập, lưu trữ, tổ chức, phân tích, xử lý thông tin theo ý tưởng của bản thân để phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và trình bày được ý tưởng bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ, bảng, biểu,...</p>	<p>- Thực hiện được một số kỹ năng cơ bản trong tìm tòi, khám phá một số sự vật hiện tượng trong tự nhiên và đời sống: quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lý số liệu; dự đoán kết quả nghiên cứu,.... Giải thích được một số hiện tượng khoa học đơn giản gần gũi với đời sống, sản xuất.</p>
<p>6.1.2. Tìm tòi và khám phá thế giới tự nhiên</p>	<p>- Biết quan sát, khám phá và đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và cuộc sống xung quanh.</p> <p>- Biết tìm tòi khám phá để giải quyết các câu hỏi đặt ra.</p> <p>- Biết nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, nhận biết, phát hiện một số vấn đề mang tính khoa học đơn giản.</p>	<p>- Bước đầu thực hiện được một số kỹ năng tìm tòi, khám phá theo tiến trình: đặt câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề; trình bày kết quả nghiên cứu.</p> <p>- Bước đầu biết cách phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên.</p>	<p>- Thực hiện được một số kỹ năng tìm tòi, khám phá theo tiến trình: đặt câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề; trình bày kết quả nghiên cứu.</p> <p>- Thực hiện được việc phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên. Biết cách sử dụng các chứng cứ khoa học, lý giải các chứng cứ để rút ra kết luận.</p>



Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>6.1.3. Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách chăm sóc sức khỏe bản thân, ứng xử hợp lý trong đời sống để phòng tránh một số bệnh tật và tai nạn.</li> <li>- Bước đầu biết cách thu thập chứng cứ, trả lời câu hỏi và liên kết câu trả lời với ý tưởng khoa học đơn giản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bước đầu biết vận dụng kiến thức khoa học vào một vài tình huống đơn giản, mô tả, dự đoán, giải thích được một vài hiện tượng khoa học đơn giản.</li> <li>- Biết ứng xử thích hợp trong một số tình huống có liên quan đến vấn đề sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng được kiến thức khoa học vào một số tình huống cụ thể; mô tả, dự đoán, giải thích hiện tượng, giải quyết các vấn đề một cách khoa học.</li> <li>- Biết ứng xử thích hợp trong các tình huống có liên quan đến vấn đề sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng.</li> </ul>
<p>6.2. Năng lực tìm hiểu xã hội</p> <p>6.2.1. Nắm được những tri thức cơ bản về đối tượng của các khoa học xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được một số khái niệm cơ bản của khoa học xã hội, như: cá nhân, gia đình, tập thể, cộng đồng, dân cư, xã hội, đất nước, quốc tế, nhân loại,... và liên hệ với môi trường sống xung quanh.</li> <li>- Nhận biết được một số khái niệm cơ bản liên quan đến quan sát và nhận thức xã hội: nhiều - ít, tốt - xấu, tích cực - tiêu cực, riêng - chung,...</li> <li>- Nhận biết được và quan tâm đến các vấn đề, như: tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được một số khái niệm cơ bản về dân cư, xã hội, quan hệ xã hội, cấu trúc xã hội, dân tộc, nhà nước, pháp luật, quy ước xã hội, đảng phái, phong trào,...</li> <li>- Hiểu được một số khái niệm đơn giản liên quan các hoạt động sản xuất đặt trong mối liên hệ với tồn tại và phát triển bền vững của xã hội.</li> <li>- Hiểu được những tri thức cơ bản về một số lĩnh vực của KHXH, như: lịch sử, địa lý, văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng, chính trị, kinh tế, đạo đức, pháp luật, tâm lý, quan hệ quốc tế, tôn giáo, tín ngưỡng,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được một số khái niệm cơ bản liên quan đến đối tượng của khoa học xã hội, như: phân hóa xã hội, khác biệt xã hội và xung đột xã hội, chiến tranh, cách mạng, tiến bộ xã hội,...</li> <li>- Hiểu được một số đặc điểm của dân cư (động lực phát triển dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, các loại hình quần cư) và những vấn đề xã hội có liên quan (lao động - việc làm, thất nghiệp, đô thị hóa...) cũng như các hoạt động sản xuất của xã hội (nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ) ở thế giới và Việt Nam phù hợp với trình độ nhận thức và lứa tuổi của học sinh.</li> <li>- Hiểu được những tri thức cơ bản về một số đối tượng của khoa học xã hội, như quá trình tiến hóa của lịch sử nhân loại, lịch sử các nền văn minh, giá trị đạo đức truyền thống, bản sắc văn hóa và giao lưu văn</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>6.2.2. Hiểu và vận dụng được những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm quen được với các thao tác mô tả nhân vật, sự kiện, hiện tượng xã hội.</li> <li>- Biết quan sát và phân biệt được các hiện tượng đơn giản trong xã hội mà học sinh thường gặp (xã, phường, cộng đồng dân cư nơi học sinh cư trú, trường trại, chăn nuôi, chợ...).</li> <li>- Bước đầu biết quan sát và tìm tòi khám phá về các vấn đề trong đời sống xã hội hàng ngày.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm quen được với các phương pháp thu thập, lựa chọn thông tin về nhân vật, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.</li> <li>- Làm quen và bước đầu vận dụng được một số thao tác cơ bản của khoa học xã hội, như: phân tích nguyên nhân, trình bày diễn biến, phân tích so sánh, rút ra bài học kinh nghiệm.</li> <li>- Bước đầu biết cách tìm hiểu về một chủ đề về dân cư (hoặc hoạt động sản xuất) thông qua việc thu thập, xử lý tài liệu (qua sách vở hay thực tiễn ở địa phương).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kỹ thuật cơ bản thu thập và xử lý thông tin.</li> <li>- Biết trình bày và phân tích các nhân vật, sự kiện, quá trình xã hội từ những góc độ, chiều cạnh khác nhau.</li> <li>- Nắm được cách trình bày các ý kiến, lập luận, tranh luận về các vấn đề xã hội.</li> </ul>
<p>6.2.3. Nắm được những tri thức cơ bản về xã hội loài người</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được các hiện tượng phổ biến của con người và xã hội loài người: có cội nguồn, có ý thức, hoạt động xã hội,...</li> <li>- Nhận biết được những nét đặc trưng của không gian xung quanh: nông thôn, thành thị, duyên hải, rừng núi, xa, gần, bản, sạch, giàu, nghèo,...</li> <li>- Có niềm tin vào những quy luật: thiên thắng ác, chính nghĩa thắng phi nghĩa, tốt được ủng hộ, xấu phải bị phê phán,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được quy luật tiến hóa của lịch sử nhân loại hướng tới mục tiêu giải phóng con người và các giá trị nhân văn, tiến bộ; quy luật về giao lưu và tiếp biến văn hóa,...</li> <li>- Hiểu được tính đa dạng, phong phú trong đời sống xã hội, văn hóa và nhận thức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những quy luật chung của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong mối liên hệ với khu vực và thế giới.</li> <li>- Hiểu được các xu hướng vận động cơ bản của nhân loại trên các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật, quốc phòng và an ninh, khoa học và công nghệ, hôn nhân, giới và gia đình,...</li> <li>- Hiểu được mối quan hệ qua lại giữa xã hội với tự nhiên, phát triển bền vững và có thái</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>6.2.4. Vận dụng được những tri thức về xã hội và văn hóa vào cuộc sống</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tự tìm hiểu về gia đình, dòng họ, địa phương (với sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, người thân quen khác).</li> <li>- Trình bày được những ước mơ của bản thân về tương lai của bản thân, gia đình, đất nước và thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tự tìm hiểu (thu thập thông tin và trình bày) về một hiện tượng, sự kiện, quá trình xã hội, chính trị, văn hóa,...</li> <li>- Biết thảo luận, tranh luận về vai trò của bản thân / nhóm / gia đình / thế hệ đối với sự nghiệp phát triển bền vững của quê hương, đất nước.</li> <li>- Biết tự giác điều chỉnh hành vi của cá nhân phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực xã hội để thích ứng với những sự thay đổi trong cuộc sống và phát triển nhân cách toàn diện, hài hoà, trở thành những công dân có trách nhiệm.</li> </ul>	<p>độ thích hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được đặc trưng, vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân toàn cầu.</li> <li>- Biết tự nghiên cứu (cá nhân hoặc nhóm) về một vấn đề của xã hội.</li> <li>- Biết tham gia tranh luận về một hoặc một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội đương đại, nhất là các vấn đề trực tiếp liên quan đến thế hệ thanh niên hiện nay.</li> <li>- Có thái độ tích cực với những chính sách của Nhà nước (như chính sách xã hội, chính sách thanh niên, dân số và gia đình...) và bước đầu biết cách tuyên truyền, giải thích cho gia đình, bạn bè, cộng đồng hiểu và tham gia ủng hộ.</li> <li>- Có niềm tin vào tính đúng đắn của các chuẩn mực đạo đức và những giá trị xã hội tốt đẹp; có trách nhiệm đối với bản thân và xã hội; có nhu cầu tự điều chỉnh, tự hoàn thiện để trở thành một chủ thể xã hội tích cực, năng động.</li> <li>- Biết tự quản lý và làm chủ bản thân, biết hợp tác và sáng tạo, đương đầu với thử thách để giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, kinh tế, chính trị - xã hội.</li> </ul>
<b>7. Năng lực công nghệ</b>			
7.1. Thiết kế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được đồ vật trong tự nhiên và đồ vật do con người làm ra.</li> <li>- Tự làm được một số đồ vật đơn giản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được vấn đề cần giải quyết để đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh cụ thể; đề xuất được giải pháp, hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thiết kế, các yếu tố ảnh hưởng tới thiết kế, quy trình thiết kế, các nghề nghiệp liên</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	theo ý tưởng của bản thân từ những vật liệu đơn giản, gần gũi.	thực hóa và kiểm nghiệm giải pháp. - Tạo được sản phẩm có ý tưởng mới dựa trên quy trình thiết kế và kiến thức, kỹ năng về kỹ thuật.	quan tới thiết kế. - Sử dụng được một số công cụ trong hỗ trợ thiết kế. - Vận dụng được tư duy thiết kế trong tìm tòi, sáng tạo thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.
7.2. Sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện được một số thao tác kỹ thuật đơn giản với các dụng cụ kỹ thuật trong gia đình; sử dụng được một số thiết bị kỹ thuật phổ biến trong gia đình.</li> <li>- Nhận biết được những tình huống nguy hiểm trong sử dụng thiết bị ở gia đình, lớp học và biết cách xử trí.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc được tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho phần lớn các thiết bị, đồ dùng kỹ thuật, công nghệ trong gia đình; vận hành đúng cách, hiệu quả một số đồ dùng phổ biến trong gia đình.</li> <li>- Phát hiện sớm, đề xuất được giải pháp xử lý các tình huống mất an toàn cho người và đồ dùng trong gia đình; thực hiện được một số thao tác sơ cứu đơn giản cho người trong những tình huống khẩn cấp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái quát hóa được nguyên tắc sử dụng một số sản phẩm kỹ thuật, công nghệ an toàn, hiệu quả.</li> <li>- Có thể khám phá được chức năng, cách thức sử dụng của một số thiết bị kỹ thuật, công nghệ thông qua tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.</li> </ul>
7.3. Giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết nói, vẽ hay viết để mô tả những thiết bị, đồ dùng trong gia đình.</li> <li>- Biết phác thảo bằng hình vẽ cho người khác hiểu được ý tưởng thiết kế của bản thân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc và hiểu được các bản hướng dẫn, bản vẽ, kỹ hiệu kỹ thuật của một số lĩnh vực phổ thông như cơ khí, xây dựng, điện.</li> <li>- Biểu diễn được sản phẩm kỹ thuật hay ý tưởng thiết kế bằng ngôn ngữ kỹ thuật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được các bản vẽ kỹ thuật trong giao tiếp về sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật, công nghệ.</li> <li>- Dùng được các phần mềm đồ họa để biểu diễn, nâng cao tính trực quan cho các ý tưởng thiết kế.</li> </ul>
7.4. Đánh giá	Bước đầu so sánh và nhận xét được về các sản phẩm Kỹ thuật công nghệ cùng chức năng.	Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ trên các phương diện về chức năng, độ bền, tính thẩm mỹ, tính hiệu quả và an toàn khi sử dụng.	Biết lập luận và đưa ra được những đánh giá xác đáng về xu hướng kỹ thuật, công nghệ; biết đưa ra được những lời khuyên về việc lựa chọn, sử dụng các sản phẩm kỹ thuật, công nghệ.

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<b>8. Năng lực tin học</b>			
<p>8.1. Sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ thông tin và truyền thông</p>	<p>Thực hiện được thao tác cơ bản trên một số thiết bị kỹ thuật số quen thuộc để sử dụng được một số ứng dụng hỗ trợ học tập, vui chơi, giải trí.</p>	<p>- Sử dụng được các thiết bị và phần mềm thông dụng để thực hiện một số công việc cụ thể trong học tập. -Biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu.</p>	<p>- Sử dụng phối hợp được các thiết bị và phần mềm thông dụng (trong đó có các thiết bị cảm tay thông minh) để phục vụ học tập và đời sống. - Biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu an toàn.</p>
<p>8.2. Hiểu biết và ứng xử phù hợp chuẩn mực đạo đức, văn hóa và pháp luật trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức</p>	<p>- Nhận biết được thông tin (được tạo ra hay được cung cấp) có được sử dụng đúng cách hay đã bị lạm dụng; biết bảo vệ thông tin cá nhân. - Biết bảo vệ sức khoẻ bản thân khi sử dụng thiết bị kỹ thuật số.</p>	<p>- Biết và tuân thủ các quy định pháp luật cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên thông tin, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác. - Sử dụng được một số cách thức bảo vệ và đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và cộng đồng. - Tuân thủ các yêu cầu bảo vệ sức khỏe khi khai thác và ứng dụng Tin học; tránh các tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng.</p>	<p>- Tôn trọng pháp luật, thể hiện được phẩm chất đạo đức và văn hóa Việt Nam trong việc sử dụng các sản phẩm tin học cũng như trong việc tạo ra các sản phẩm nhờ ứng dụng Tin học. - Hiểu được những tác động và ảnh hưởng của Tin học đối với nhà trường và xã hội. - Sẵn sàng tham gia các hoạt động tin học một cách tự tin, năng động, có trách nhiệm và sáng tạo.</p>

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>8.3. Nhận biết và giải quyết vấn đề trong môi trường xã hội và nền kinh tế tri thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức được nhu cầu thu thập thông tin cần thiết khi giải quyết một số vấn đề đơn giản.</li> <li>- Theo hướng dẫn, tìm được thông tin từ nguồn dữ liệu số hóa.</li> <li>- Biết dùng tài nguyên thông tin và kỹ thuật của công nghệ thông tin để giải quyết một số vấn đề đơn giản phù hợp với lứa tuổi.</li> <li>- Hiểu và diễn đạt được các bước giải quyết vấn đề theo kiểu thuật toán.</li> <li>- Bước đầu hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng tìm kiếm đơn giản.</li> <li>- Biết đánh giá sự phù hợp của dữ liệu và thông tin được tìm thấy với vấn đề cần giải quyết.</li> <li>- Biết thao tác với các công cụ, môi trường lập trình đơn giản (lập trình trò chơi, lập trình trực quan) với các ngôn ngữ lập trình đơn giản, bước đầu hình thành tư duy phân tích, thiết kế và phát triển hệ thống thích hợp với thực tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tìm kiếm và lựa chọn thông tin tin cậy, phù hợp với vấn đề cần giải quyết.</li> <li>- Biết sử dụng các công cụ để tổ chức và chia sẻ dữ liệu và thông tin;</li> <li>- Biết sử dụng hệ thống mạng máy tính giúp giải quyết vấn đề và trải nghiệm sáng tạo.</li> <li>- Bước đầu có tư duy điều khiển và tự động hóa thông qua việc chuyển giao một số nhiệm vụ cho máy tính trong quá trình giải quyết vấn đề.</li> </ul>
<p>8.4. Học tập, tự học với sự hỗ trợ của các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được một số phần mềm trò chơi hỗ trợ học tập, phần mềm học tập.</li> <li>- Bước đầu biết tra cứu những thông tin đơn giản trên mạng máy tính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ học tập cho các môn học.</li> <li>- Sử dụng được môi trường mạng máy tính để tìm kiếm, thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin phù hợp với mục tiêu học tập và khai thác được các điều kiện hỗ trợ tự học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ học tập, tự tin và sẵn sàng tìm hiểu những phần mềm tương tự.</li> <li>- Sử dụng khá thành thạo môi trường mạng máy tính phục vụ cập nhật kiến thức, tìm hiểu tri thức mới; biết tận dụng nguồn tài nguyên số hóa để học tập.</li> </ul>
<p>8.5. Giao tiếp, hòa nhập, hợp tác phù hợp với thời đại xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức</p>	<p>Sử dụng được các công cụ kỹ thuật số thông dụng theo hướng dẫn để chia sẻ và trao đổi thông tin với đối tượng phù hợp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được công cụ và dịch vụ tin học thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn.</li> <li>- Biết giao lưu, học hỏi, kết nối bạn bè trong môi trường mạng máy tính.</li> <li>- Biết hợp tác trong các dự án tin học tạo ra các sản phẩm đơn giản, phục vụ học tập và đời sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động lựa chọn, sử dụng công cụ, dịch vụ tin học một cách hệ thống, hiệu quả, an toàn trong hợp tác, chia sẻ, trao đổi thông tin, mở mang tri thức và tạo sản phẩm hữu ích.</li> <li>- Nhận biết được các rủi ro có thể có khi giao tiếp trong môi trường tin học, biết cách sử dụng biện pháp phòng tránh căn bản, thông dụng.</li> </ul>

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<p>9. Năng lực thẩm mỹ</p>	<p>9.1. Nhận biết các yếu tố thẩm mỹ (cái đẹp, cái bi, cái hài, cái chân, cái thiện, cái cao cả)</p>	<p>- Nhận biết được giá trị thẩm mỹ cơ bản trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và biểu hiện trong văn học, nghệ thuật.</p> <p>- Có cảm xúc và chính kiến trước các yếu tố thẩm mỹ trong tự nhiên, đời sống xã hội và văn học, nghệ thuật.</p>	<p>- Nhận biết được giá trị phổ biến của văn hoá thẩm mỹ Việt Nam, một số giá trị nghệ thuật, nhân văn cơ bản của nhân loại và ảnh hưởng của chúng đến các lĩnh vực đời sống xã hội.</p> <p>- Có cảm xúc và thể hiện thái độ, quan điểm trước các hiện tượng thẩm mỹ trong tự nhiên, trong đời sống xã hội và văn học, nghệ thuật.</p>
<p>9.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ</p>	<p>Mô tả được các yếu tố thẩm mỹ, biết so sánh, nhận xét về biểu hiện bên ngoài của các yếu tố thẩm mỹ với mức độ đơn giản.</p>	<p>Giới thiệu, tiếp nhận có chọn lọc và đánh giá được những biểu hiện của các yếu tố thẩm mỹ trong tự nhiên, trong đời sống xã hội, trong văn học, nghệ thuật, trong sản phẩm của mình và của người khác.</p>	<p>Trình bày, phân tích, đánh giá được tính thẩm mỹ, phản thẩm mỹ; giá trị vật liệu, giá trị văn hoá trong nội dung và hình thức của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và các sản phẩm trong đời sống xã hội, trong văn học, nghệ thuật.</p>
<p>9.3. Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mỹ</p>	<p>- Mô phỏng, tái hiện được các yếu tố thẩm mỹ quen thuộc bằng hình thức, công cụ, phương tiện, ngôn ngữ biểu đạt,... phù hợp, ở mức độ đơn giản.</p> <p>- Có ý tưởng sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ để làm tăng thêm vẻ đẹp cho cuộc sống hằng ngày của bản thân.</p>	<p>- Tái hiện, diễn tả được các yếu tố thẩm mỹ của tự nhiên, xã hội thông qua hình thức, công cụ, phương tiện, chất liệu, ngôn ngữ biểu đạt,... phù hợp, tạo được ấn tượng và sự hấp dẫn.</p> <p>- Có ý tưởng và biết sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ để làm tăng thêm vẻ đẹp cho cuộc sống gia đình và môi trường xung quanh.</p>	<p>- Biết đề xuất ý tưởng thẩm mỹ, bước đầu biết cách thể hiện ý tưởng đó một cách sáng tạo, có chọn lọc, phù hợp với hoàn cảnh và quan niệm thẩm mỹ tích cực, tạo được dấu ấn cá nhân/nhóm.</p> <p>- Đề xuất được ý tưởng và biết sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ vào các hoạt động trong nhà trường, đoàn thể, xã hội; quảng bá giá trị văn hóa, văn học, nghệ thuật truyền thống của dân tộc.</p>

Năng lực	Cấp tiêu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
<b>10. Năng lực thể chất</b>			
10.1. Sóng thích ứng và hài hòa với môi trường	Nhận ra một số yếu tố chủ yếu của môi trường sống có lợi và có hại cho sức khỏe. Thực hiện những chỉ dẫn của người lớn có lợi cho sức khỏe và phát triển thể chất.	Hiểu và nêu được cơ sở khoa học của chế độ tập luyện, chế độ dinh dưỡng nhằm phát triển thể chất phù hợp với môi trường sống lành mạnh.	Nêu được cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ môi trường, điều chỉnh chế độ sinh hoạt, học tập và tập luyện phù hợp với bản thân, thực hành các hoạt động phù hợp thích ứng với các hoạt động xã hội.
10.2. Nhận biết và có các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống	Nêu và thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống thường ngày.	Thường xuyên, tự giác tập luyện thể dục thể thao (TDTT); lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất phù hợp với bản thân và cộng đồng nhằm nâng cao các kỹ năng vận động cơ bản.	Đánh giá được thể chất và sức khỏe; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện TDTT phù hợp để hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng vận động của cơ thể.
10.3. Nhận biết và hình thành các tố chất thể lực cơ bản trong cuộc sống	Biết nêu và hình thành dần các tố chất thể lực cơ bản cần thiết trong cuộc sống và tập luyện thể thao.	Thường xuyên, tự giác tập luyện TDTT; biết lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất nhằm hoàn thiện và nâng cao các tố chất thể lực cơ bản phù hợp với cơ thể.	Đánh giá được thể chất và sức khỏe, đọc hiểu các chỉ số cơ bản về sức khỏe và thể chất; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện TDTT phù hợp để cải thiện và nâng cao các tố chất thể lực cơ bản cho bản thân.
10.4. Nhận biết và tham gia hoạt động TDTT	Biết và thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của một số môn thể thao phù hợp với bản thân; hiểu được vai trò, ý nghĩa và tác dụng của thể thao đối với cơ thể và cuộc sống thường ngày.	Thường xuyên, tự giác, tích cực tập luyện thể thao; lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất nhằm hoàn thiện và nâng cao sức khỏe, phát triển tố chất, đồng thời nâng cao sự yêu thích và khả năng tập luyện thể thao phù hợp với đặc điểm cơ thể.	Đánh giá được tác dụng, vẻ đẹp của thể chất và năng khiếu của thể thao; hiểu được các yếu tố cơ bản của môn thể thao lựa chọn; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện thể thao phù hợp để cải thiện và nâng cao thành tích tập luyện thể thao; có nhu cầu hưởng thụ và tập luyện TDTT.
10.5. Đánh giá hoạt động vận động	Nhận biết và thực hành các hoạt động vận động để xử lý một số tình huống đơn giản trong cuộc sống một cách tự tin, tự trọng có trách nhiệm và hòa đồng với mọi người.	Biết đánh giá và thực hành các hoạt động vận động để xử lý các tình huống cụ thể trong cuộc sống một cách hợp lý, tự tin, tự trọng, có trách nhiệm và hòa đồng với mọi người, môi trường sống và xã hội.	Biết đánh giá và xử lý các tình huống cụ thể trong cuộc sống một cách hợp lý, có trách nhiệm và hòa đồng môi trường sống xung quanh; yêu thích và đánh giá đúng vai trò của TDTT với cuộc sống xã hội.



## X. TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

### A. Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
4. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật Giáo dục*.
5. Quốc hội khóa XII (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*.
6. Quốc hội khóa XIII (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
7. Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
8. Chính phủ (2016), *Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân*.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT phê duyệt Chương trình giáo dục phổ thông*.
10. Nguyễn Thị Bình (Chủ biên, 2016), *Hệ giá trị – mục tiêu phát triển nhân cách người học của hệ thống giáo dục, NXB Giáo dục Việt Nam*.
11. Phạm Minh Hạc (2011), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam*.
12. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Anh, NXB Giáo dục Việt Nam*.
13. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Đức, NXB Giáo dục Việt Nam*.
14. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Nhật Bản và Ôxtrâyliá, NXB Giáo dục Việt Nam*.
15. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Mỹ (4 tập), NXB Giáo dục Việt Nam*.
16. Sahlberg, P. (2016), *Bài học Phần Lan 2.0: Chúng ta có thể học được gì từ cải cách giáo dục Phần Lan?, NXB Thế giới*.
17. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2011), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội*.
18. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2016), *Xu thế phát triển chương trình giáo dục phổ thông trên thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam*.

## B. Tài liệu tiếng Anh

1. ACARA (2016), *The Australian Curriculum*, from <http://www.australiancurriculum.edu.au>.
2. California Department of Education (2016), *Curriculum Frameworks for California Public Schools*, Kindergarten through Grade Twelve, from <http://www.cde.ca.gov/ci/>.
3. CCSSO and NGA Center (2010), *Common Core State Standards for English Language Arts & Mathematics*, from <http://www.corestandards.org/>.
4. Eurydice European Unit (2002), *Key Competencies – A Developing Concept in General Compulsory Education*, from [http://biblioteka-rk.ibc.edu.pl/opac\\_css/doc\\_num.php?explnum\\_id=503](http://biblioteka-rk.ibc.edu.pl/opac_css/doc_num.php?explnum_id=503).
5. European Communities (2006), *Key Competencies for Lifelong Learning – A European Reference Framework*, from <http://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32006H0962>
6. Finnish National Board of Education (2014), *National Core Curriculum for Basic Education (E-book)*.
7. Finnish National Board of Education (2015), *National Core Curriculum for General Upper Secondary Schools (E-book)*.
8. Korea Institute for Curriculum and Evaluation (2012), *Education in Korea*. Seoul: Korea Institute for Curriculum and Evaluation.
9. OECD (2005), *The Definition and Selection of Key Competencies: Executive Summary*, from <https://www.oecd.org/pisa/35070367.pdf>.
10. OECD (2011), *Education at a Glance*, from <http://www.oecd.org/education/skills-beyond-school/48631582.pdf>.
11. OECD (2015), *Education*, from <https://www.oecd.org/education/>.
12. OECD (2016), *PISA 2015 Assessment and Analytical Framework: Science, Reading, Mathematics and Financial Literacy*, from <http://www.oecd.org/education/inee/international/pisa-2015-frameworks.pdf?documentId=0901e72b820fe48>.
13. Sargent, C., Foot, E., Houghton, E., O'Donnell, S. (2013), *INCA Comparative Table*, from <https://www.nfer.ac.uk/what-we-do/information-and-reviews/inca/INCAcomparativetablesMarch2012.pdf>.
14. UK Department for Education (2013), *National Curriculum in England*, from <https://www.gov.uk/government/publications/national-curriculum>.
15. UNESCO (1996), *Learning: The Treasure Within*, from <http://unesdoc.unesco.org/images/0010/001095/109590eo.pdf>.
16. UNESCO (2011), *International Standard Classification of Education ISCED*, from <http://www.uis.unesco.org/Education/Documents/isced-2011-en.pdf>.
17. UNESCO (2016), *Education 2030: Incheon Declaration and Framework for Action*, from <http://www.uis.unesco.org/Education/Documents/incheon-framework-for-action-en.pdf>.
18. World Economic Forum (2015), *New Vision for Education: Unlocking the Potential of Technology*, from [http://www3.weforum.org/docs/WEFUSA\\_NewVisionforEducation\\_Report2015.pdf](http://www3.weforum.org/docs/WEFUSA_NewVisionforEducation_Report2015.pdf).

**CHÍNH PHỦ**

**Phụ lục II**

**BẢNG THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

**NĂM HỌC 2016-2017**

(Kèm theo Báo cáo số 484/BC-CP ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Thứ tự	Tỉnh/Thành phố	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông					
		Tổng	Thiếu		Tổng	Thiếu		Thừa		Tổng	Thiếu		Thừa		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Cả nước	<b>397 098</b>	<b>14 083</b>	<b>3,5</b>	<b>310 953</b>	<b>8 912</b>	<b>2,9</b>	<b>6 199</b>	<b>2,0</b>	<b>150 721</b>	<b>2 451</b>	<b>1,6</b>	<b>1 896</b>	<b>1,3</b>	
	Miền núi phía Bắc	71 897	3 108	4,3	50 768	1 580	3,1	559	1,1	19 657	710	3,6	265	1,3	
1	Hà Giang	6 459	195	3,0	3 825	164	4,3	10	0,3	1 142	52	4,6	10	0,9	
2	Tuyên Quang	4 046	22	0,5	2 831	77	2,7			1 383	156	11,3			
3	Cao Bằng	4 221	112	2,7	2 504	191	7,6	21	0,8	885	36	4,1			
4	Lạng Sơn	5 029	196	3,9	3 822	28	0,7	79	2,1	1 565	65	4,2			
5	Lào Cai	5 605	130	2,3	3 374	46	1,4	119	3,5	1 133	65	5,7			
6	Yên Bái	4 092	101	2,5	3 014	147	4,9			1 143	70	6,1			
7	Thái Nguyên	5 508			3 990			10	0,3	1 942					
8	Bắc Kạn	2 229	216	9,7	1 361	121	8,9			525	43	8,2			
9	Phú Thọ	6 465	461	7,1	5 874	282	4,8	39	0,7	2 231	51	2,3			
10	Bắc Giang	7 370	130	1,8	6 321	68	1,1			2 783	44	1,6			
11	Hòa Bình	4 839			3 907			236	6,0	1 526			236	15,5	
12	Sơn La	7 482	1 200	16,0	5 099	327	6,4	45	0,9	1 517			19	1,3	
13	Lai Châu	4 017	57	1,4	2 104					700	96	13,7			
14	Điện Biên	4 535	288	6,4	2 742	129	4,7			1 182	32	2,7			

Thứ tự	Tỉnh/Thành phố	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			
		Tổng		Thiếu		Tổng		Thiếu		Tổng		Thiếu	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	<b>Đồng bằng Bắc Bộ</b>	<b>79 154</b>	<b>4 557</b>	<b>5,8</b>	<b>68 401</b>	<b>4 072</b>	<b>6,0</b>	<b>670</b>	<b>1,0</b>	<b>34 853</b>	<b>263</b>	<b>0,8</b>	
15	Hà Nội	24 899	1 628	6,5	21 985	1958	8,9			11 807			
16	Hải Phòng	6 544			5 507	828	15,0			3 427	51	1,5	
17	Quảng Ninh	6 005	258	4,3	4 122	85	2,1			2 321			
18	Hải Dương	7 546	157	2,1	5 687	213	3,7			2 817			
19	Hưng Yên	4 492	341	7,6	4 286	77	1,8			1 955	151	7,7	
20	Vĩnh Phúc	4 362	728	16,7	3 832					2 015			
21	Bắc Ninh	4 693	156	3,3	4 165	134	3,2			2 285			
22	Hà Nam	3 068	779	25,4	2 826	245	8,7	27	1,0	1 076			
23	Nam Định	6 824	265	3,9	6 278			69	1,1	3 147	43	1,4	
24	Ninh Bình	3 551			3 329			44	1,3	1 580	18	1,1	
25	Thái Bình	7 170	245	3,4	6 384	532	8,3	530	8,3	2 423			
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>45 932</b>	<b>2 154</b>	<b>4,7</b>	<b>39 900</b>	<b>424</b>	<b>1,1</b>	<b>2 618</b>	<b>6,6</b>	<b>19 696</b>	<b>297</b>	<b>1,5</b>	<b>961</b>
26	Thanh Hóa	13 608	1 587	11,7	12 370	324	2,6	1232	1	5 499	180	3,3	129
27	Nghệ An	13 424	53	0,4	11 837			705	6,0	5 503	53	1,0	705
28	Hà Tĩnh	5 424	234	4,3	5 060			483	9,5	2 941			127
29	Quảng Bình	4 639			3 431			7	0,2	1 780			
30	Quảng Trị	3 782	280	7,4	2 878	100	3,5	46	1,6	1 532			
31	Thừa Thiên Huế	5 055			4 324			145	3,4	2 441	64	2,6	
	<b>Duyên hải miền Trung</b>	<b>41 127</b>	<b>2 229</b>	<b>5,4</b>	<b>33 993</b>	<b>901</b>	<b>2,7</b>	<b>1 038</b>	<b>3,1</b>	<b>17 100</b>	<b>639</b>	<b>3,7</b>	<b>213</b>
32	Đà Nẵng	3 613			2 792					1 737	14	0,8	
33	Quảng Nam	7 271	441	6,1	5 964	150	2,5	237	4,0	2 943	151	5,1	

Thứ tự	Tỉnh/Thành phố	Tiểu học			Trung học cơ sở				Trung học phổ thông					
		Tổng	Thiếu		Tổng	Thiếu		Thừa		Tổng	Thiếu		Thừa	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
34	Quảng Ngãi	5 442	690	12,7	5 077	338	6,7	428	8,4	2 277	110	4,8	40	1,8
35	Bình Định	6 286	519	8,3	5 087	233	4,6			2 702	219	8,1		
36	Phú Yên	4 492	384	8,5	4 029	82	2,0	216	5,4	1 883	46	2,4		
37	Khánh Hòa	4 992	80	1,6	4 185	98	2,3			2 157	99	4,6		
38	Ninh Thuận	3 136	69	2,2	2 163					1 013				
39	Bình Thuận	5 895	46	0,8	4 696			157	3,3	2 388			173	7,2
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>31 945</b>	<b>311</b>	<b>1,0</b>	<b>22 900</b>	<b>998</b>	<b>4,4</b>	<b>65</b>	<b>0,3</b>	<b>10 825</b>	<b>100</b>	<b>0,9</b>	<b>29</b>	<b>0,3</b>
40	Đắk Lắk	10 993			7 944	3		29	0,4	3 575			29	0,8
41	Đắk Nông	3 380			2 296					1 211				
42	Gia Lai	7 737			5 087	852	16,7			2 205	48	2,2		
43	Kon Tum	3 509			2 636			36	1,4	1 050				
44	Lâm Đồng	6 326	311	4,9	4 937	143	2,9			2 784	52	1,9		
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>50 251</b>	<b>411</b>	<b>0,8</b>	<b>40 407</b>	<b>219</b>	<b>0,5</b>	<b>125</b>	<b>0,3</b>	<b>23 738</b>	<b>88</b>	<b>0,4</b>	<b>6</b>	
45	TP. Hồ Chí Minh	20 165	106	0,5	17 548					12 371				
46	Đồng Nai	9 911			7 982			78	1,0	3 898				
47	Bình Dương	5 919	54	0,9	4 210	67	1,6	23	0,5	1 896	33	1,7		
48	Bình Phước	5 027	122	2,4	3 646	48	1,3			2 063	55	2,7	6	0,3
49	Tây Ninh	4 831	129	2,7	3 319	104	3,1	24	0,7	1 417				
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	4 398			3 702					2 093				

Thứ tự	Tỉnh/Thành phố	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông						
		Tổng	Thiếu		Tổng	Thừa		Tổng	Thiếu		Thừa			
			Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)				
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>76 792</b>	<b>1 313</b>	<b>1,7</b>	<b>54 584</b>	<b>718</b>	<b>1,3</b>	<b>1 124</b>	<b>2,1</b>	<b>24 852</b>	<b>354</b>	<b>1,4</b>	<b>422</b>	<b>1,7</b>
51	Long An	6 355	92	1,4	4 789	41	0,9	181	3,8	2 437	11	0,5		
52	Tiền Giang	6 277	115	1,8	4 883	9	0,2			2 152	18	0,8	18	0,8
53	Bến Tre	5 016			4 210			177	4,2	1 857			77	4,1
54	Trà Vinh	5 079	113	2,2	3 555	37	1,0	57	1,6	1 677			56	3,3
55	Vĩnh Long	4 192			3 488			23	0,7	2 060				
56	Cần Thơ	4 653	33	0,7	3 440					1 835	9	0,5		
57	Hậu Giang	3 730	256	6,9	2 293	90	3,9			1 057				
58	Sóc Trăng	6 688	135	2,0	4 416	93	2,1	284	6,4	1 883			186	9,9
59	An Giang	8 856			6 868					2 877				
60	Đồng Tháp	7 242	10	0,1	4 971			25	0,5	2 421	12	0,5		
61	Kiên Giang	8 993	172	1,9	5 329	93	1,7	92	1,7	2 105	96	4,6	49	2,3
62	Bạc Liêu	3 258	131	4,0	2 323	84	3,6	8	0,3	815	43	5,3	7	0,9
63	Cà Mau	6 453	256	4,0	4 019	271	6,7	91	2,3	1 676	165	9,8	29	1,7

**CHÍNH PHỦ**

**Phụ lục III**

**BẢNG THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

**NĂM HỌC 2016-2017**

(Kèm theo Báo cáo số 486/BC-CP ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

**I. CẤP TIỂU HỌC**

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Kiện có	Phòng học			Thiết bị dạy học			
							Bản kiến cố Số lượng	Tỷ lệ (%)	Nhờ mượn/ tạm Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
	<b>Toàn quốc</b>	<b>15 050</b>	<b>269 930</b>	<b>7 564 219</b>	<b>239 649</b>	<b>164 614</b>	<b>63 318</b>	<b>26,4</b>	<b>11 717</b>	<b>4,9</b>	<b>176 248</b>	<b>138 251</b>	<b>56,0</b>
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>2 951</b>	<b>51 715</b>	<b>1 103 322</b>	<b>48 605</b>	<b>26 674</b>	<b>15 353</b>	<b>31,6</b>	<b>6 578</b>	<b>13,5</b>	<b>26 884</b>	<b>28 102</b>	<b>48,9</b>
1	Hà Giang	197	4 745	86 539	4 049	1 026	2 321	57,3	702	17,3	2 278	2 721	45,6
2	Tuyên Quang	149	3 004	63 841	2 598	700	1 274	49,0	624	24,0	1 426	1 860	43,4
3	Cao Bằng	245	3 005	42 964	3 005	1 274	1 381	46,0	350	11,6	1 445	1 676	46,3
4	Lang Sơn	225	3 404	91 487	3 328	2 017	981	29,5	330	9,9	1 678	2 154	43,8
5	Lào Cai	235	3 935	73 272	3 935	1 951	1 351	34,3	633	16,1	2 118	1 673	53,9
6	Yên Bái	185	2 940	72 766	2 915	1 892	526	18,0	497	17,0	1 039	2 089	33,2
7	Thái Nguyên	225	3 404	91 487	3 020	1 654	1 116	37,0	250	8,3	2 050	1 782	53,5
8	Bắc Cạn	112	1 489	23 898	1 489	477	891	59,8	121	8,1	659	860	43,4
9	Phủ Thọ	299	4 470	114 053	4 389	3 646	675	15,4	68	1,5	2 349	2 820	45,4
10	Bắc Giang	259	5 033	132 581	4 849	4 119	549	11,3	181	3,7	2 832	3 013	48,5
11	Hòa Bình	212	4 066	65 747	2 877	2 242	461	16,0	174	6,0	2 834	1 266	69,1
12	Sơn La	289	6 312	128 642	6 312	2 722	2 267	35,9	1 323	21,0	2 298	4 072	36,1
13	Lai Châu	144	2 755	51 450	2 686	1 299	822	30,6	565	21,0	1 314	1 412	48,2
14	Điện Biên	175	3 153	64 595	3 153	1 655	738	23,4	760	24,1	2 564	704	78,5
	<b>Đông bằng Bắc Bộ</b>	<b>2 719</b>	<b>50 220</b>	<b>1 662 745</b>	<b>46 903</b>	<b>42 788</b>	<b>3 438</b>	<b>7,3</b>	<b>677</b>	<b>1,4</b>	<b>33 214</b>	<b>24 312</b>	<b>57,7</b>

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học							Thiết bị dạy học		
					Tổng số	Kiện có	Bản Kiên cố		Nhà/ mượn /tam		Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)				
15	Hà Nội	669	14 572	583 068	13 023	12 649	227	1,7	147	1,1	8 324	8 321	0	50,0
16	Hải Phòng	219	4 284	144 935	4 247	4 115	132	3,1			4 363			100,0
17	Quảng Ninh	191	4 149	105 196	3 313	2 536	714	21,6	63	1,9	2 243	2 123	2 123	51,4
18	Hải Dương	283	4 789	138 795	4 789	4 423	251	5,2	115	2,4	3 183	2 252	2 252	58,6
19	Hưng Yên	170	2 923	90 461	2 674	2 403	232	8,7	39	1,5	1 963	1 322	1 322	59,7
20	Vĩnh Phúc	174	3 000	97 050	2 967	2 782	149	5,0	36	1,2	1 808	1 634	1 634	52,5
21	Bắc Ninh	154	2 991	97 543	2 991	2 393	571	19,1	27	0,9	3 668	1 548	1 548	70,3
22	Hà Nam	121	2 138	62 317	2 138	1 996	120	5,6	22	1,0	1 741	582	582	75,0
23	Nam Định	293	4 708	143 414	4 489	4 138	318	7,1	33	0,7	1 783	3 244	3 244	35,5
24	Ninh Bình	150	2 406	70 449	2 250	2 006	174	7,7	70	3,1	1 507	1 240	1 240	54,9
25	Thái Bình	295	4 260	129 517	4 022	3 347	550	13,7	125	3,1	2 631	2 046	2 046	56,3
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>2 125</b>	<b>31 719</b>	<b>808 922</b>	<b>29 646</b>	<b>20 996</b>	<b>7 263</b>	<b>24,5</b>	<b>1 387</b>	<b>4,7</b>	<b>15 658</b>	<b>18 704</b>	<b>18 704</b>	<b>45,6</b>
26	Thanh Hóa	720	9 908	250 695	9 908	7 473	2 014	20,3	421	4,2	2 592	8 038	8 038	24,4
27	Nghệ An	543	9 326	239 967	8 816	5 439	2 652	30,1	725	8,2	5 689	5 065	5 065	52,9
28	Hà Tĩnh	261	3 729	99 079	3 792	3 104	659	17,4	29	0,8	1 884	2 080	2 080	47,5
29	Quảng Bình	222	3 024	72 419	2 753	1 952	665	24,2	136	4,9	1 506	1 623	1 623	48,1
30	Quảng Trị	155	2 550	57 134	1 593	1 071	468	29,4	54	3,4	1 718	918	918	65,2
31	Thừa Thiên Huế	224	3 182	89 628	2 784	1 957	805	28,9	22	0,8	2 269	980	980	69,8
	<b>Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 625</b>	<b>28 268</b>	<b>766 812</b>	<b>23 724</b>	<b>15 264</b>	<b>7 897</b>	<b>33,3</b>	<b>563</b>	<b>2,4</b>	<b>18 978</b>	<b>10 189</b>	<b>10 189</b>	<b>65,1</b>
32	Đà Nẵng	100	2 327	83 219	1 944	1 881	59	3,0	4	0,2	1 108	1 623	1 623	40,6
33	Quảng Nam	282	4 629	114 715	3 946	2 132	1 595	40,4	219	5,5	4 450	504	504	89,8
34	Quảng Ngãi	215	3 912	100 864	3 255	2 120	1 017	31,2	118	3,6	2 152	1 860	1 860	53,6
35	Bình Định	243	4 563	126 095	3 879	2 497	1 352	34,9	30	0,8	3 287	1 377	1 377	70,5
36	Phú Yên	167	3 061	74 196	2 496	1 196	1 261	50,5	39	1,6	1 815	1 366	1 366	57,1
37	Khánh Hòa	187	3 496	100 271	3 233	2 230	965	29,8	38	1,2	1 765	1 364	1 364	56,4



STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng số		Kiến có		Phòng học			Thiết bị dạy học		
					Tổng số	Kiến có	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	
														Bản kiến có
38	Ninh Thuận	152	2 171	56 555	1 583	1 074	475	30,0	34	2,1	1 775	538	76,7	
39	Bình Thuận	279	4 109	110 897	3 388	2 134	1 173	34,6	81	2,4	2 625	1 558	62,8	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>1 091</b>	<b>18 702</b>	<b>481 698</b>	<b>15 341</b>	<b>7 400</b>	<b>7 330</b>	<b>47,8</b>	<b>611</b>	<b>4,0</b>	<b>11 448</b>	<b>8 540</b>	<b>57,3</b>	
40	Đắk Lắk	424	7 171	175 909	5 134	2 384	2 628	51,2	122	2,4	4 619	3 247	58,7	
41	Đắk Nông	147	2 451	67 836	2 070	636	1 311	63,3	123	5,9	1 090	1 608	40,4	
42	Gia Lai	123	2 498	62 188	2 038	985	1 017	49,9	36	1,8	1 242	1 363	47,7	
43	Kon Tum	145	2 522	57 274	2 518	1 121	1 289	51,2	108	4,3	1 935	735	72,5	
44	Lâm Đồng	252	4 060	118 491	3 581	2 274	1 085	30,3	222	6,2	2 563	1 586	61,8	
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1 489</b>	<b>35 434</b>	<b>1 257 691</b>	<b>29 072</b>	<b>23 708</b>	<b>5 122</b>	<b>17,6</b>	<b>242</b>	<b>0,8</b>	<b>41 770</b>	<b>21 069</b>	<b>66,5</b>	
45	TP. Hồ Chí Minh	467	13 907	572 847	12 336	11 797	485	3,9	54	0,4	10 710	4 792	69,1	
46	Đông Nai	296	7 154	241 945	5 049	3 442	1 541	30,5	66	1,3	21 209	9 377	69,3	
47	Bình Dương	147	4 271	149 485	2 558	2 164	349	13,6	45	1,8	3 689	2 194	62,7	
48	Bình Phước	173	3 653	99 150	2 884	1 206	1 608	55,8	70	2,4	3 102	631	83,1	
49	Tây Ninh	262	3 341	96 934	3 306	2 295	1 004	30,4	7	0,2	1 704	2 112	44,7	
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	144	3 108	97 330	2 939	2 804	135	4,6			1 356	1 963	40,9	
	<b>Đồng bằng sông Cửu long</b>	<b>3 050</b>	<b>53 872</b>	<b>1 483 029</b>	<b>46 358</b>	<b>27 784</b>	<b>16 915</b>	<b>36,5</b>	<b>1 659</b>	<b>3,6</b>	<b>28 296</b>	<b>27 335</b>	<b>50,9</b>	
51	Long An	259	4 421	130 708	2 684	1 602	999	37,2	83	3,1	2 685	1 918	58,3	
52	Tiền Giang	225	4 495	139 346	3 936	3 090	800	20,3	46	1,2	1 773	2 449	42,0	
53	Bến Tre	190	3 184	90 985	2 699	1 670	989	36,6	40	1,5	2 289	1 491	60,5	
54	Trà Vinh	212	3 294	80 782	2 725	1 632	992	36,4	101	3,7	1 240	2 185	36,2	
55	Vĩnh Long	205	2 919	80 902	2 641	1 412	1 205	45,6	24	0,9	1 049	1 994	34,5	
56	Cần Thơ	180	3 096	98 119	2 625	1 637	946	36,0	42	1,6	2 290	1 052	68,5	
57	Hậu Giang	131	2 045	54 493	1 615	662	861	53,3	92	5,7	1 582	549	74,2	
58	Sóc Trăng	293	4 570	118 875	4 570	3 697	379	8,3	494	10,8	2 058	2 672	43,5	
59	An Giang	338	6 631	197 119	5 842	3 514	1 959	33,5	369	6,3	3 612	3 138	53,5	

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học				Thiết bị dạy học				
					Tổng số	Kiên cố	Bản kiên cố	Nhờ mượn tạm	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)		
60	Đồng Tháp	330	5 465	146 418	4 799	3 004	1 579	32,9	216	4,5	1 898	3 949	32,5
61	Kiên Giang	294	6 499	159 887	5 401	2 599	2 678	49,6	124	2,3	4 121	2 513	62,1
62	Bạc Liêu	126	2 504	76 593	2 117	1 205	907	42,8	5	0,2	1 288	1 310	49,6
63	Cà Mau	267	4 749	108 802	4 704	2 060	2 621	55,7	23	0,5	2 413	2 113	53,3

## II. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học				Thiết bị dạy học				
					Tổng số	Kiên cố	Bản kiên cố	Nhờ mượn tạm	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)		
	<b>Toàn quốc</b>	<b>10 697</b>	<b>146 910</b>	<b>5 013 473</b>	<b>126 339</b>	<b>108 322</b>	<b>14 758</b>	<b>11,7</b>	<b>3 259</b>	<b>2,6</b>	<b>21 430</b>	<b>17 811</b>	<b>54,6</b>
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>2 638</b>	<b>25 060</b>	<b>709 366</b>	<b>23 371</b>	<b>20 209</b>	<b>2 140</b>	<b>9,2</b>	<b>1 022</b>	<b>4,4</b>	<b>3 277</b>	<b>3 308</b>	<b>49,8</b>
1	Hà Giang	201	1 786	49 105	1 786	1 690	74	4,1	22	1,2	217	296	42,3
2	Tuyên Quang	155	1 681	53 443	1 507	1 118	286	19,0	103	6,8	184	211	46,7
3	Cao Bằng	190	2 290	25 804	1 307	1 137	132	10,1	38	2,9	422	179	70,2
4	Lạng Sơn	229	1 638	42 516	1 603	1 355	205	12,8	43	2,7	173	260	39,9
5	Lào Cai	192	1 457	42 586	1 452	1 219	120	8,3	113	7,8	280	149	65,3
6	Yên Bái	186	1 549	51 057	1 433	1 274	74	5,2	85	5,9	198	223	47,0
7	Thái Nguyên	187	1 822	63 005	1 744	1 253	419	24,0	72	4,1	210	280	42,9
8	Bắc Cạn	101	629	17 031	629	527	92	14,6	10	1,6	113	53	67,9
9	Phụ Thọ	258	2 456	74 162	2 456	2 355	93	3,8	8	0,3	341	344	49,8
10	Bắc Giang	240	3 103	93 972	2 974	2 740	183	6,2	51	1,7	414	444	48,2
11	Hòa Bình	230	1 800	46 268	1 800	1 586	154	8,6	60	3,3	234	249	48,5
12	Sơn La	239	2 504	78 876	2 504	2 161	161	6,4	182	7,3	255	434	37,1
13	Lai Châu	116	1 027	31 011	1 027	882	44	4,3	101	9,8	118	162	42,0

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học										Thiết bị dạy học		
					Tổng số	Kiến cố	Bán kiến cố		Nhờ mượn/tạm		Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)				
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)							
14	Điện Biên	114	1 318	40 530	1 149	912	103	9,0	134	11,7	118	24	83,0				
	<b>Đông bằng Bắc Bộ</b>	<b>2 472</b>	<b>30 412</b>	<b>1 067 151</b>	<b>30 105</b>	<b>27 114</b>	<b>2 515</b>	<b>8,4</b>	<b>476</b>	<b>1,6</b>	<b>4 932</b>	<b>3 495</b>	<b>58,5</b>				
15	Hà Nội	584	9 236	338 931	9 263	7 608	1 443	15,6	212	2,3	1 401	1 281	52,2				
16	Hải Phòng	204	2 392	96 829	2 392	2 307	85	3,6	0	0,0	603	0	100,0				
17	Quảng Ninh	189	1 990	66 293	1 914	1 788	106	5,5	20	1,0	251	324	43,7				
18	Hải Dương	272	2 809	91 368	2 679	2 499	134	5,0	46	1,7	435	338	56,3				
19	Hưng Yên	171	1 749	59 686	1 721	1 615	93	5,4	13	0,8	274	232	54,2				
20	Vĩnh Phúc	146	1 684	57 965	1 684	1 622	43	2,6	19	1,1	350	162	68,4				
21	Bắc Ninh	135	1 858	66 171	1 826	1 784	38	2,1	4	0,2	288	218	57,0				
22	Hà Nam	118	1 274	43 720	1 274	1 248	12	0,9	14	1,1	213	125	63,0				
23	Nam Định	242	2 954	103 356	2 954	2 845	108	3,7	1	0,0	458	316	59,1				
24	Ninh Bình	142	1 482	48 652	1 476	1 352	76	5,1	48	3,3	252	146	63,3				
25	Thái Bình	269	2 984	94 180	2 922	2 446	377	12,9	99	3,4	406	352	53,6				
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>1 641</b>	<b>18 780</b>	<b>588 573</b>	<b>16 877</b>	<b>14 345</b>	<b>2 243</b>	<b>13,3</b>	<b>289</b>	<b>1,7</b>	<b>2 278</b>	<b>2 619</b>	<b>46,5</b>				
26	Thanh Hóa	649	5 456	175 956	5 456	5 010	376	6,9	70	1,3	460	1 000	31,5				
27	Nghệ An	408	5 913	174 351	5 647	4 512	992	17,6	143	2,5	874	735	54,3				
28	Hà Tĩnh	150	2 400	74 767	2 309	2 057	233	10,1	19	0,8	251	273	48,0				
29	Quảng Bình	172	1 736	52 841	1 517	1 172	302	19,9	43	2,8	339	120	73,9				
30	Quảng Trị	130	1 311	42 530	612	522	90	14,7	0	0,0	102	259	28,2				
31	Thừa Thiên Huế	132	1 964	68 128	1 336	1 072	250	18,7	14	1,0	251	232	51,9				
	<b>Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 021</b>	<b>16 364</b>	<b>553 836</b>	<b>12 418</b>	<b>10 795</b>	<b>1 576</b>	<b>12,7</b>	<b>47</b>	<b>0,4</b>	<b>2 646</b>	<b>1 502</b>	<b>63,8</b>				
32	Đà Nẵng	56	1 338	52 164	1 018	1 003	15	1,5	0	0,0	199	187	51,7				
33	Quảng Nam	215	2 600	87 227	1 767	1 468	282	16,0	17	1,0	565	117	82,9				
34	Quảng Ngãi	189	2 227	71 945	1 837	1 506	318	17,3	13	0,7	300	286	51,2				

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học		Thiết bị dạy học						
					Tổng số	Kiện có	Bán kiên cố		Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)		
							Số lượng	Tỷ lệ (%)				Số lượng	Tỷ lệ (%)
35	Bình Định	146	2 623	93 197	2 060	1 855	205	10,0	0	0,0	496	197	71,6
36	Phú Yên	106	1 739	58 128	970	767	203	20,9	0	0,0	251	189	57,0
37	Khánh Hòa	117	2 267	75 406	1 734	1 604	126	7,3	4	0,2	367	239	60,6
38	Ninh Thuận	64	1 098	36 901	1 098	1 062	31	2,8	5	0,5	20	60	25,2
39	Bình Thuận	128	2 472	78 868	1 934	1 530	396	20,5	8	0,4	447	228	66,3
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>674</b>	<b>9 410</b>	<b>327 456</b>	<b>8 811</b>	<b>5 762</b>	<b>2 225</b>	<b>25,3</b>	<b>824</b>	<b>9,4</b>	<b>1 736</b>	<b>763</b>	<b>69,5</b>
40	Đắk Lắk	232	3 722	120 788	3 722	1 686	1 276	34,3	760	20,4	764	232	76,7
41	Đắk Nông	78	1 124	37 980	1 053	719	326	31,0	8	0,8	117	208	36,0
42	Gia Lai	110	1 003	34 527	986	868	117	11,9	1	0,1	143	117	55,0
43	Kon Tum	105	1 173	37 102	1 153	948	199	17,3	6	0,5	173	120	59,0
44	Lâm Đồng	149	2 388	97 059	1 897	1 541	307	16,2	49	2,6	540	86	86,3
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>799</b>	<b>20 145</b>	<b>780 447</b>	<b>16 268</b>	<b>15 236</b>	<b>974</b>	<b>6,0</b>	<b>58</b>	<b>0,4</b>	<b>3 106</b>	<b>2 499</b>	<b>55,4</b>
45	TP.Hồ Chí Minh	258	8 679	371 489	7 348	7 206	120	1,6	22	0,3	1 798	951	65,4
46	Đồng Nai	170	3 809	146 817	2 808	2 507	299	10,6	2	0,1	365	536	40,5
47	Bình Dương	70	2 119	74 172	1 211	1 114	78	6,4	19	1,6	448	397	53,0
48	Bình Phước	107	1 858	61 266	1 267	985	267	21,1	15	1,2	107	107	50,0
49	Tây Ninh	107	1 608	60 024	1 608	1 398	210	13,1	0	0,0	150	192	43,9
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	87	2 072	66 679	2 026	2 026	0	0,0	0	0,0	238	315	43,0
	<b>Đông bằng sông Cửu long</b>	<b>1 452</b>	<b>26 739</b>	<b>986 644</b>	<b>18 489</b>	<b>14 861</b>	<b>3 085</b>	<b>16,7</b>	<b>543</b>	<b>2,9</b>	<b>3 455</b>	<b>3 626</b>	<b>48,8</b>
51	Long An	136	2 417	90 578	1 562	1 197	343	22,0	22	1,4	421	239	63,8
52	Tiền Giang	126	2 687	103 441	1 870	1 636	230	12,3	4	0,2	230	513	31,0
53	Bến Tre	133	2 081	73 187	1 438	1 094	325	22,6	19	1,3	340	180	65,4
54	Trà Vinh	102	1 638	53 692	1 211	904	263	21,7	44	3,6	225	230	49,5
55	Vĩnh Long	88	1 764	58 719	1 169	872	245	21,0	52	4,4	199	272	42,3

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học		Thiết bị dạy học						
					Tổng số	Kiên cố	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)				
56	Cần Thơ	64	1 559	83 904	1 033	892	127	12,3	14	1,4	243	206	54,1
57	Hậu Giang	45	815	29 697	570	424	121	21,2	25	4,4	147	70	67,7
58	Sóc Trăng	112	2 095	73 072	1 338	807	381	28,5	150	11,2	382	212	64,3
59	An Giang	156	3 233	110 300	2 505	2 261	124	5,0	120	4,8	370	399	48,1
60	Đồng Tháp	143	2 595	97 161	1 970	1 547	346	17,6	77	3,9	293	384	43,3
61	Kiên Giang	166	2 750	94 887	1 756	1 378	362	20,6	16	0,9	207	495	29,5
62	Bạc Liêu	63	1 100	42 943	821	713	108	13,2	0	0,0	137	184	42,6
63	Cà Mau	118	2 005	75 063	1 246	1 136	110	8,8	0	0,0	259	243	51,7

### III. CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học		Thiết bị dạy học						
					Tổng số	Kiên cố	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)				
	<b>Toàn quốc</b>	<b>2 349</b>	<b>60 084</b>	<b>2 305 955</b>	<b>53 915</b>	<b>50 615</b>	<b>2 418</b>	<b>4,5</b>	<b>882</b>	<b>1,6</b>	<b>6 820</b>	<b>4 955</b>	<b>57,9</b>
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>411</b>	<b>8 340</b>	<b>302 896</b>	<b>7 747</b>	<b>7 241</b>	<b>291</b>	<b>3,8</b>	<b>215</b>	<b>2,8</b>	<b>642</b>	<b>599</b>	<b>51,8</b>
1	Hà Giang	32	506	16 422	506	461	19	3,8	26	5,1	25	33	43,4
2	Tuyên Quang	30	650	23 364	607	517	42	6,9	48	7,9	83	51	61,9
3	Cao Bằng	30	371	12 436	371	365	6	1,6	0	0,0	50	34	59,6
4	Lạng Sơn	23	692	23 773	513	487	15	2,9	11	2,1	68	73	48,2
5	Lào Cai	32	505	17 017	505	497	6	1,2	2	0,4	47	67	41,1
6	Yên Bái	27	504	19 497	468	395	66	14,1	7	1,5	19	36	34,3
7	Thái Nguyên	29	835	33 605	651	599	7	1,1	45	6,9	43	46	48,1
8	Bắc Cạn	14	238	7 904	238	203	13	5,5	22	9,2	34	16	67,5
9	Phú Thọ	35	798	30 206	798	782	16	2,0	0	0,0	25	46	35,0

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học						Thiết bị dạy học		
					Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tỷ lệ (%)	Nhờ mượn/ tạm	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)	
10	Bắc Giang	37	1 121	45 266	982	945	25	2,5	12	1,2	44	23	65,9
11	Hòa Bình	38	677	23 836	677	641	24	3,5	12	1,8	71	71	50,0
12	Sơn La	32	674	25 797	674	624	38	5,6	12	1,8	91	70	56,7
13	Lai Châu	21	264	8 579	264	240	8	3,0	16	6,1	14	24	36,0
14	Điện Biên	31	505	15 194	493	485	6	1,2	2	0,4	29	8	77,4
	<b>Đông bằng Bắc Bộ</b>	<b>474</b>	<b>12 676</b>	<b>525 154</b>	<b>11 433</b>	<b>10 863</b>	<b>340</b>	<b>3,0</b>	<b>230</b>	<b>2,0</b>	<b>1 095</b>	<b>1 122</b>	<b>49,4</b>
15	Hà Nội	109	3 709	154 524	2 931	2 831	57	1,9	43	1,5	92	511	15,2
16	Hải Phòng	57	1 191	51 649	1 191	998	67	5,6	126	10,6	248	0	100,0
17	Quảng Ninh	36	624	21 441	585	574	11	1,9	0	0,0	88	35	71,3
18	Hải Dương	41	1 100	44 576	1 034	967	36	3,5	31	3,0	87	72	54,9
19	Hưng Yên	26	703	27 150	703	658	45	6,4	0	0,0	66	81	45,1
20	Vĩnh Phúc	39	812	28 819	812	812	0	0,0	0	0,0	0	161	0,0
21	Bắc Ninh	35	913	35 768	859	839	12	1,4	8	0,9	229	43	84,2
22	Hà Nam	23	551	23 601	551	548	3	0,5	0	0,0	22	34	39,8
23	Nam Định	45	1 211	57 172	1 211	1 148	63	5,2	0	0,0	19	39	33,0
24	Ninh Bình	24	636	23 586	636	629	7	1,1	0	0,0	86	43	66,6
25	Thái Bình	39	1 226	56 868	920	859	39	4,2	22	2,4	157	103	60,3
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>339</b>	<b>8 393</b>	<b>327 482</b>	<b>7 600</b>	<b>7 047</b>	<b>441</b>	<b>5,8</b>	<b>112</b>	<b>1,5</b>	<b>794</b>	<b>853</b>	<b>48,2</b>
26	Thanh Hóa	107	2 303	99 991	2 303	2 125	147	6,4	31	1,3	162	400	28,8
27	Nghệ An	90	2 486	91 977	2 485	2 248	185	7,4	52	2,1	376	121	75,7
28	Hà Tĩnh	39	1 149	44 908	1 149	1 110	35	3,0	4	0,3	29	37	43,5
29	Quảng Bình	35	779	28 869	593	557	31	5,2	5	0,8	106	60	63,8
30	Quảng Trị	32	645	23 579	455	439	0	0,0	16	3,5	71	73	49,3
31	Thừa Thiên Huế	36	1 031	38 158	615	568	43	7,0	4	0,7	49	162	23,4

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Kiên cố	Phòng học			Thiết bị dạy học			
							Bán kiên cố	Nhờ/ mượn/ tạm	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)		
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
	<b>Duyên hải miền Trung</b>	<b>258</b>	<b>7 338</b>	<b>285 243</b>	<b>5 708</b>	<b>5 479</b>	<b>182</b>	<b>3,2</b>	<b>47</b>	<b>0,8</b>	<b>922</b>	<b>537</b>	<b>63,2</b>
32	Đà Nẵng	19	689	27 956	412	410	2	0,5	0	0,0	83	63	57,0
33	Quảng Nam	51	1 345	54 941	877	751	110	12,5	16	1,8	82	57	58,9
34	Quảng Ngãi	36	949	36 852	949	913	28	3,0	8	0,8	128	74	63,5
35	Bình Định	51	1 331	53 432	1 302	1 265	22	1,7	15	1,2	308	116	72,7
36	Phú Yên	31	782	30 313	455	440	15	3,3	0	0,0	86	74	53,5
37	Khánh Hòa	26	859	32 084	595	587	5	0,8	3	0,5	64	130	32,9
38	Ninh Thuận	18	431	16 169	356	351	0	0,0	5	1,4	0	0	
39	Bình Thuận	26	952	33 496	762	762	0	0,0	0	0,0	171	23	88,1
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>168</b>	<b>4 374</b>	<b>161 013</b>	<b>4 117</b>	<b>3 982</b>	<b>119</b>	<b>2,9</b>	<b>16</b>	<b>0,4</b>	<b>592</b>	<b>258</b>	<b>69,7</b>
40	Đắk Lắk	54	1 610	59 930	1 610	1 565	35	2,2	10	0,6	339	95	78,2
41	Đắk Nông	33	374	13 607	374	359	15	4,0	0	0,0	42	35	54,9
42	Gia Lai	0	705	28 197	504	489	14	2,8	1	0,2	96	58	62,4
43	Kon Tum	26	400	13 347	388	387	0	0,0	1	0,3	64	21	74,8
44	Lâm Đồng	55	1 285	45 932	1 241	1 182	55	4,4	4	0,3	51	49	51,0
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>275</b>	<b>8 340</b>	<b>319 359</b>	<b>7 907</b>	<b>7 795</b>	<b>91</b>	<b>1,2</b>	<b>21</b>	<b>0,3</b>	<b>1 849</b>	<b>444</b>	<b>80,6</b>
45	TP.Hồ Chí Minh	105	3 936	162 321	3 773	3 764	9	0,2	0	0,0	1 294	127	91,1
46	Đồng Nai	45	1 347	51 675	1 134	1 122	6	0,5	6	0,5	268	0	100,0
47	Bình Dương	28	678	23 738	649	644	5	0,8	0	0,0	157	51	75,5
48	Bình Phước	33	833	26 884	805	739	51	6,3	15	1,9	20	10	66,0
49	Tây Ninh	31	605	23 387	605	595	10	1,7	0	0,0	82	62	56,9
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	33	941	31 354	941	931	10	1,1	0	0,0	28	194	12,6
	<b>Đông bằng sông Cửu long</b>	<b>424</b>	<b>10 623</b>	<b>384 808</b>	<b>9 403</b>	<b>8 208</b>	<b>954</b>	<b>10,1</b>	<b>241</b>	<b>2,6</b>	<b>926</b>	<b>1 142</b>	<b>44,8</b>
51	Long An	41	931	35 732	795	649	136	17,1	10	1,3	126	97	56,5

STT	Tỉnh/Thành phố	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Phòng học						Thiết bị dạy học		
					Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ mượn tạm	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)		
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)					
52	Tiền Giang	37	1 106	43 142	821	781	38	4,6	2	0,2	122	138	47,0
53	Bến Tre	0	704	26 833	683	645	30	4,4	8	1,2	64	86	42,5
54	Trà Vinh	34	741	22 154	599	543	23	3,8	33	5,5	25	36	40,6
55	Vĩnh Long	31	815	27 798	700	694	6	0,9	0	0,0	32	161	16,3
56	Cần Thơ	29	681	24 786	629	613	14	2,2	2	0,3	85	104	44,9
57	Hậu Giang	24	532	19 948	483	413	68	14,1	2	0,4	61	51	54,4
58	Sóc Trăng	37	759	26 105	759	414	255	33,6	90	11,9	60	115	34,2
59	An Giang	47	1 213	41 755	1 039	955	74	7,1	10	1,0	104	82	56,1
60	Đồng Tháp	43	1 055	39 265	1 006	885	99	9,8	22	2,2	31	32	49,2
61	Kiên Giang	49	894	32 830	894	760	90	10,1	44	4,9	139	125	52,6
62	Bạc Liêu	20	487	19 598	441	409	28	6,3	4	0,9	17	20	46,3
63	Cà Mau	32	705	24 862	554	447	93	16,8	14	2,5	61	94	39,4



**CHÍNH PHỦ****Phụ lục IV  
KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỜI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
THEO NGHỊ QUYẾT 88***(Kèm theo Báo cáo số 496/BC-CP ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

TT	Các thành phần Dự án Hỗ trợ đời mới giáo dục phổ thông	Vốn vay (USD)	Vốn đối ứng (USD)	Tổng cộng (USD)
1	Thành phần 1: Hỗ trợ xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	<b>16.131.850</b>	<b>300.000</b>	<b>16.431.850</b>
1.1	Xây dựng chương trình: Tập huấn cho người xây dựng, thẩm định chương trình; xây dựng chương trình tổng thể và các chương trình môn học; thực nghiệm, thẩm định và ban hành chương trình mới	6.114.900	300.000	6.414.900
1.2	Thực hiện chương trình: Biên soạn tài liệu hướng dẫn dạy học và tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa theo chương trình mới; xây dựng hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng; tổ chức tập huấn giáo viên để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới	10.016.950		10.016.950
2	Thành phần 2: Hỗ trợ biên soạn và thực hiện sách giáo khoa theo chương trình mới	<b>19.568.150</b>	<b>1.000.000</b>	<b>20.568.150</b>
2.1	Biên soạn một bộ sách giáo khoa (do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện); tập huấn, bồi dưỡng cho người tham gia biên soạn sách giáo khoa; thẩm định các sách giáo khoa (gồm sách giáo khoa do Bộ tổ chức biên soạn và sách giáo khoa do các tổ chức, cá nhân khác biên soạn)	15.068.150	1.000.000	16.068.150
2.2	Hỗ trợ việc cung cấp sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn: Tổ chức lựa chọn một số trường thuộc vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để cung cấp cho thư viện các trường này tổ chức cho học sinh mượn sách giáo khoa sử dụng trong năm học. Dự	4.500.000		4.500.000

TT	Các thành phần Dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông	Vốn vay (USD)	Vốn đối ứng (USD)	Tổng cộng (USD)
	kiến sẽ có khoảng 66 000 bộ sách giáo khoa biên soạn theo chương trình mới (mỗi bộ gồm sách giáo khoa các môn học từ lớp 1 đến lớp 12) được cung cấp theo lộ trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới.			
3	Thành phần 3: Hỗ trợ phát triển chương trình giáo dục phổ thông, đánh giá và phân tích kết quả học tập để liên tục cải tiến chương trình và chỉnh sách giáo dục phổ thông  - Xây dựng Trung tâm quốc gia phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông nhằm chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển chương trình; phát huy những kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập trong nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam; tăng cường năng lực phát triển chương trình giáo dục phổ thông một cách chuyên nghiệp, bền vững <sup>1</sup> ;  - Xây dựng Trung tâm quốc gia khảo thí ngoại ngữ nhằm thực hiện công tác khảo thí, đánh giá năng lực ngoại ngữ của người Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm khách quan, tin cậy, góp phần tạo động lực và nâng cao trình độ ngoại ngữ nguồn nhân lực Việt Nam, đáp ứng yêu cầu từng bước hội nhập khu vực và quốc tế. <sup>2</sup>	37.545.000		37.545.000
3.1		18.535.700		18.535.700

<sup>1</sup> Nhiệm vụ của Trung tâm quốc gia phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông là nghiên cứu lý luận, thực tiễn Việt Nam và xu thế quốc tế về phát triển và quản lý phát triển chương trình; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu phát triển chương trình; hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển chương trình; nghiên cứu và thực hiện công tác thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, được giao thực hiện chế độ tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, nhân sự và tài chính theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Về lâu dài, Trung tâm sẽ hoạt động độc lập, thực hiện các dịch vụ công và phát triển chương trình và thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục.

<sup>2</sup> Trung tâm có nhiệm vụ đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ ngoại ngữ cho các đối tượng có nhu cầu trên phạm vi toàn quốc. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, được giao thực hiện chế độ tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, nhân sự và tài chính theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Về lâu dài, Trung tâm sẽ hoạt động độc lập, thực hiện các dịch vụ công và cấp chứng chỉ ngoại ngữ.

TT	Các thành phần Dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông	Vốn vay (USD)	Vốn đối ứng (USD)	Tổng cộng (USD)
3.2	Tăng cường năng lực phát triển chương trình và đánh giá giáo dục học sinh: Hỗ trợ nghiên cứu phát triển chương trình và đánh giá giáo dục học sinh như nghiên cứu đo lường kết quả giáo dục; lý thuyết ứng đáp câu hỏi (IRT); lý thuyết tương tự; kỹ thuật biên soạn câu hỏi thi, tổ chức thi thử, khảo nghiệm, định cỡ, biên tập, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi,...; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng phát triển chương trình và đánh giá giáo dục học sinh ở trong nước và nước ngoài; xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm đánh giá giáo dục học sinh.	15.509.300		15.509.300
3.3	Triển khai đánh giá diện rộng quốc gia kết quả học tập của học sinh: Xây dựng hệ thống đánh giá diện rộng quốc gia; xây dựng cơ chế gắn kết đánh giá diện rộng với mục tiêu GD và phát triển kỹ năng đánh giá diện rộng cho giáo viên; Phát triển phần mềm xử lý và hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá diện rộng quốc gia; phát triển ngân hàng câu hỏi nhằm đo lường các năng lực cốt lõi trong đánh giá diện rộng quốc gia; thực hiện hai vòng đánh giá diện rộng quốc gia lớp 3, 8 và lớp 11; tăng cường hệ thống đánh giá định kỳ quốc gia để đánh giá hiệu quả đổi mới chương trình, sách giáo khoa trong thời gian thực hiện và sau khi dự án kết thúc.	3.500.000		3.500.000
4	Thành phần 4: Quản lý dự án	755.000	1.700.000	2.455.000
5	Dự phòng	3.000.000		3.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>77.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>80.000.000</b>



STT	Hoạt động	Thời gian thực hiện																															
		2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024			
		Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
a)	Ban hành chuẩn, tiêu chuẩn giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý																																
b)	Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý thông nhất trong cả nước																																
c)	Biên soạn bộ tài liệu và xây dựng hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng																																
d)	Tập huấn, bồi dưỡng giáo viên đồng bộ, đồng tấc với lộ trình áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới																																
d)	Xây dựng, ban hành quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm																																
e)	Thực hiện đổi mới tuyên dụng, sử dụng giáo viên																																
g)	Xây dựng các chính sách tạo động lực cho giáo viên và giáo sinh																																
4	<b>Tiếp tục chuẩn bị cơ sở vật chất để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa</b>																																
a)	Triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông																																
b)	Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông mới																																
c)	Hướng dẫn mua sắm bàn ghế phù hợp với lứa tuổi học sinh và chương trình, sách giáo khoa mới.																																
d)	Xây dựng, ban hành Đề án tổng thể về cơ sở vật chất, thiết bị trường học																																
5	<b>Tiếp tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phục vụ đổi mới chương trình, sách giáo khoa</b>																																



**QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số:...../2017/QH14

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12;*

*Xét Tờ trình số 485/TTr-CP ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh thời gian áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội; Báo cáo thẩm tra số .....BC/UBVHGDTTN14 ngày ..... tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, như sau:

“4. Về lộ trình thực hiện:

Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới được triển khai áp dụng theo hình thức cuốn chiếu đối với cấp tiểu học từ năm học 2019 - 2020, đối với cấp trung học cơ sở từ năm học 2020 - 2021 và đối với cấp trung học phổ thông từ năm học 2021 - 2022”.

**Điều 2.** Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cơ sở vật chất để triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội giám sát việc triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và đại

biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc triển khai thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày..... tháng..... năm 2017.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**